

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ TÀI CHÍNH**

Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2013
hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin
quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS)

(Tiếp theo Công báo số 115 + 116)

Phụ lục III**DANH MỤC MỘT SỐ ĐOẠN MÃ HẠCH TOÁN**

(Kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

STT	Số phụ lục	Danh mục	Ghi chú
1	III.1	Danh mục mã hạch toán khác cho mã ngành kinh tế	
2	III.2	Danh mục mã hạch toán khác cho mã chương trình mục tiêu, dự án	
3	III.3	Danh mục mã KBNN	
4	III.4	Danh mục mã nguồn NSNN	
5	III.5	Danh mục mã nhiệm vụ chi NSNN	
6	III.6	Danh mục mã Tổ chức ngân sách	
7	III.7	Danh mục mã Ngân sách toàn địa bàn	
8	III.8	Danh mục mã đợt phát hành trái phiếu, công trái	
9	III.9	Danh mục mã chi tiết quỹ tài chính	
10	III.10	Danh mục mã chi tiết nguồn kinh phí phải trả	
11	III.11	Danh mục mã loại tài sản	
12	III.12	Danh mục mã dự phòng	

Phụ lục III.1**DANH MỤC MÃ HẠCH TOÁN KHÁC CHO MÃ NGÀNH KINH TẾ**

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Loại	010	Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản	
Khoản	029	Hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác	Bao gồm các hoạt động khác trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
Loại	400	Hoạt động kinh doanh bất động sản	
Khoản	409	Hoạt động kinh doanh bất động sản khác	Bao gồm các hoạt động kinh doanh bất động sản khác
Loại	460	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và an ninh - quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc	
Khoản	489	Hoạt động khác của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và an ninh - quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc	Bao gồm các hoạt động khác của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và an ninh - quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc

Phụ lục III.2
DANH MỤC MÃ HẠCH TOÁN KHÁC CHO MÃ
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng CTMT	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu
1	2	3
0010		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo
	0019	Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo
0030		Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình
	0039	Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình
0050		Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS
	0059	Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS
0070		Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
	0079	Các nhiệm vụ khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
0090		Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hóa
	099	Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hóa
0110		Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo
	0119	Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo
0130		Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm
	0149	Các dự án, chương trình khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng CTMT	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu
0150		Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy
	0159	Các đề án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma túy
0170		Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm
	0179	Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm
0190		Chương trình mục tiêu quốc gia về Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
	0199	Các nội dung khác thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
0210		Chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước
	0219	Các nội dung khác thuộc chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước
0250		Chương trình mục tiêu quốc gia về Việc làm
	0259	Các nội dung khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm
0270		Chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động
	0279	Các dự án khác thuộc chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động
0290		Chương trình 135
	0299	Các nhiệm vụ khác thuộc chương trình 135
0330		Chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học
	0339	Các dự án khác thuộc chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng CTMT	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu
0350		Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu
	0359	Các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu khác
0370		Các chương trình, mục tiêu quốc gia y tế
	0379	Các dự án khác thuộc chương trình, mục tiêu quốc gia y tế
0410		Các chương trình, mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS
	0419	Các dự án khác thuộc chương trình, mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS
0430		Các chương trình, mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo
	0439	Các dự án khác thuộc chương trình, mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo
0450		Chương trình mục tiêu quốc gia Khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường
	0459	Dự án khác Khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường
0950		Các chương trình, mục tiêu, dự án khác
	0959	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác

Phụ lục III.3
DANH MỤC MÃ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
1	0001	Kho bạc Nhà nước	24	0030	KBNN Thường Tín - Hà Nội
2	0002	Trung tâm thanh toán - KBNN	25	0031	KBNN Quốc Oai - Hà Nội
3	0003	Sở GD- KBNN	26	0032	KBNN Chương Mỹ - Hà Nội
4	0010	KBNN Hà Nội	27	0033	KBNN Sơn Tây - Hà Nội
5	0011	VP KBNN Hà Nội	28	0034	KBNN Ba Vì - Hà Nội
6	0012	KBNN Ba Đình - Hà Nội	29	0035	KBNN Đan Phượng - Hà Nội
7	0013	KBNN Hoàn Kiếm - Hà Nội	30	0036	KBNN Hoài Đức - Hà Nội
8	0014	KBNN Hai Bà Trưng - Hà Nội	31	0037	KBNN Phúc Thọ - Hà Nội
9	0015	KBNN Đống Đa - Hà Nội	32	0038	KBNN Thạch Thất - Hà Nội
10	0016	KBNN Long Biên - Hà Nội	33	0039	KBNN Thanh Oai - Hà Nội
11	0017	KBNN Từ Liêm - Hà Nội	34	0040	KBNN Mê Linh - Hà Nội
12	0018	KBNN Thanh trì - Hà Nội	35	0060	KBNN Hải Phòng
13	0019	KBNN Sóc Sơn - Hà Nội	36	0061	VP KBNN Hải Phòng
14	0020	KBNN Đông Anh - Hà Nội	37	0062	KBNN Ngô Quyền - Hải Phòng
15	0021	KBNN Tây Hồ - Hà Nội	38	0063	KBNN Hồng Bàng - Hải Phòng
16	0022	KBNN Thanh Xuân - Hà Nội	39	0064	KBNN Lê Chân - Hải Phòng
17	0023	KBNN Cầu giấy - Hà Nội	40	0065	KBNN Kiến An - Hải Phòng
18	0024	KBNN Gia Lâm - Hà Nội	41	0066	KBNN Đồ Sơn - Hải Phòng
19	0025	KBNN Hoàng Mai - Hà Nội	42	0067	KBNN Tiên Lãng - Hải Phòng
20	0026	KBNN Hà Đông - Hà Nội	43	0068	KBNN An Dương - Hải Phòng
21	0027	KBNN Phú Xuyên - Hà Nội	44	0069	KBNN Vĩnh Bảo - Hải Phòng
22	0028	KBNN Mỹ Đức - Hà Nội	45	0070	KBNN Thủy Nguyên - Hải Phòng
23	0029	KBNN Ứng Hòa - Hà Nội	46	0071	KBNN An Lão - Hải Phòng

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
47	0072	KBNN Kiến Thụy - Hải Phòng	73	0131	KBNN Quận 9 - TP Hồ Chí Minh
48	0073	KBNN Cát Hải - Hải Phòng	74	0132	KBNN Quận 12 - TP Hồ Chí Minh
49	0074	Tổ KBNN Cát Hải - Hải Phòng	75	0133	KBNN Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
50	0075	KBNN Hải An - Hải Phòng	76	0134	KBNN Bình Tân - TP Hồ Chí Minh
51	0076	KBNN Dương Kinh - Hải Phòng	77	0135	KBNN Tân Phú - TP Hồ Chí Minh
52	0110	KBNN TP Hồ Chí Minh	78	0160	KBNN Đà Nẵng
53	0111	VP KBNN Hồ Chí Minh	79	0161	VP KBNN Đà Nẵng
54	0112	KBNN Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	80	0162	KBNN Hòa Vang - Đà Nẵng
55	0113	KBNN Quận 4 - TP Hồ Chí Minh	81	0163	KBNN Thanh Khê - Đà Nẵng
56	0114	KBNN Quận 5 - TP Hồ Chí Minh	82	0164	KBNN Sơn Trà - Đà Nẵng
57	0115	KBNN Quận 6 - TP Hồ Chí Minh	83	0165	KBNN Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
58	0116	KBNN Quận 8 - TP Hồ Chí Minh	84	0166	KBNN Liên Chiểu - Đà Nẵng
59	0117	KBNN Quận 10 - TP Hồ Chí Minh	85	0167	KBNN Hải Châu - Đà Nẵng
60	0118	KBNN Quận 11 - TP Hồ Chí Minh	86	0168	KBNN Cẩm Lệ - Đà Nẵng
61	0119	KBNN Quận Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	87	0260	KBNN Nam Định
62	0120	KBNN Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	88	0261	VP KBNN Nam Định
63	0121	KBNN Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh	89	0262	KBNN Xuân Trường - Nam Định
64	0122	KBNN Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	90	0263	KBNN Nghĩa Hưng - Nam Định
65	0123	KBNN Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh	91	0264	KBNN Hải Hậu - Nam Định
66	0124	KBNN Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh	92	0265	KBNN Vụ Bản - Nam Định
67	0125	KBNN Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	93	0266	KBNN Ý Yên - Nam Định
68	0126	KBNN Bình Chánh - TP Hồ Chí Minh	94	0267	KBNN Trực Ninh - Nam Định
69	0127	KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh	95	0268	KBNN Mỹ Lộc - Nam Định
70	0128	KBNN Cần giờ - TP Hồ Chí Minh	96	0269	KBNN Giao Thủy - Nam Định
71	0129	KBNN Quận 2 - TP Hồ Chí Minh	97	0270	KBNN Nam Trực - Nam Định
72	0130	KBNN Quận 7 - TP Hồ Chí Minh	98	0271	KBNN TP Nam Định - Nam Định

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
99	0310	KBNN Hà Nam	125	0414	KBNN Tiên Lữ - Hưng Yên
100	0311	VP KBNN Hà Nam	126	0415	KBNN Khoái Châu - Hưng Yên
101	0312	KBNN Bình Lục - Hà Nam	127	0416	KBNN Phù Cừ - Hưng Yên
102	0313	KBNN Kim Bảng - Hà Nam	128	0417	KBNN Văn Lâm - Hưng Yên
103	0314	KBNN Lý Nhân - Hà Nam	129	0418	KBNN Yên Mỹ - Hưng Yên
104	0315	KBNN Duy Tiên - Hà Nam	130	0419	KBNN Văn Giang - Hưng Yên
105	0316	KBNN Thanh Liêm - Hà Nam	131	0420	KBNN Kim Động - Hưng Yên
106	0317	Phòng giao dịch - KBNN Hà Nam	132	0421	Phòng Giao dịch - KBNN Hưng Yên
107	0360	KBNN Hải Dương	133	0460	KBNN Thái Bình
108	0361	VP KBNN Hải Dương	134	0461	VP KBNN Thái Bình
109	0362	KBNN Thanh Miện - Hải Dương	135	0462	KBNN Tiền Hải - Thái Bình
110	0363	KBNN Nam Sách - Hải Dương	136	0463	KBNN Quỳnh Phụ - Thái Bình
111	0364	KBNN Kim Thành - Hải Dương	137	0464	KBNN Đông Hưng - Thái Bình
112	0365	KBNN Cẩm Giàng - Hải Dương	138	0465	KBNN Thái Thụy - Thái Bình
113	0366	KBNN Chí Linh - Hải Dương	139	0466	KBNN Vũ Thư - Thái Bình
114	0367	KBNN Gia Lộc - Hải Dương	140	0467	KBNN Kiến Xương - Thái Bình
115	0368	KBNN Ninh Giang - Hải Dương	141	0468	KBNN Hưng Hà - Thái Bình
116	0369	KBNN Tứ Kỳ - Hải Dương	142	0469	Phòng Giao dịch - KBNN Thái Bình
117	0370	KBNN Bình Giang - Hải Dương	143	0510	KBNN Long An
118	0371	KBNN Thanh Hà - Hải Dương	144	0511	VP KBNN Long An
119	0372	KBNN Kinh Môn - Hải Dương	145	0512	KBNN Châu Thành - Long An
120	0373	Phòng giao dịch - KBNN Hải Dương	146	0513	KBNN Tân Trụ - Long An
121	0410	KBNN Hưng Yên	147	0514	KBNN Bến Lức - Long An
122	0411	VP KBNN Hưng Yên	148	0515	KBNN Thủ Thừa - Long An
123	0412	KBNN Mỹ Hào - Hưng Yên	149	0516	KBNN Đức Hòa - Long An
124	0413	KBNN Ân Thi - Hưng Yên	150	0517	KBNN Đức Huệ - Long An

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
151	0518	KBNN Cần Giuộc - Long An	177	0616	KBNN Thạnh Phú - Bến Tre
152	0519	KBNN Cần Đước - Long An	178	0617	KBNN Giồng Trôm - Bến Tre
153	0520	KBNN Thạnh Hóa - Long An	179	0618	KBNN Bình Đại - Bến Tre
154	0521	KBNN Tân Thạnh - Long An	180	0619	Phòng Giao dịch - KBNN Bến Tre
155	0522	KBNN Vĩnh Hưng - Long An	181	0620	KBNN Mỏ Cày Bắc - Bến Tre
156	0523	KBNN Mộc Hóa - Long An	182	0622	KBNN Mỏ Cày Bắc - Bến tre
157	0524	KBNN Tân Hưng - Long An	183	0660	KBNN Đồng Tháp
158	0525	Phòng GD KBNN Long An	184	0661	VP KBNN Đồng Tháp
159	0560	KBNN Tiền Giang	185	0662	KBNN Sa Đéc - Đồng Tháp
160	0561	VP KBNN Tiền Giang	186	0663	KBNN Châu Thành - Đồng Tháp
161	0562	KBNN Mỹ Tho - Tiền Giang	187	0664	KBNN Tam Nông - Đồng Tháp
162	0563	KBNN Gò Công - Tiền Giang	188	0665	KBNN Thanh Bình - Đồng Tháp
163	0564	KBNN Cái Bè - Tiền Giang	189	0666	KBNN Hồng Ngự - Đồng Tháp
164	0565	KBNN Cai Lậy - Tiền Giang	190	0667	KBNN Lấp Vò - Đồng Tháp
165	0566	KBNN Châu Thành - Tiền Giang	191	0668	KBNN Lai Vung - Đồng Tháp
166	0567	KBNN Chợ Gạo - Tiền Giang	192	0669	KBNN Tháp Mười - Đồng Tháp
167	0568	KBNN Gò Công Đông - Tiền Giang	193	0670	KBNN Tân Hồng - Đồng Tháp
168	0569	KBNN Gò Công Tây - Tiền Giang	194	0671	KBNN Cao Lãnh - Đồng Tháp
169	0570	KBNN Tân Phước - Tiền Giang	195	0672	Phòng giao dịch - KBNN Đồng Tháp
170	0571	KBNN Tân Phú Đông - Tiền Giang	196	0673	KBNN Thị xã Hồng Ngự - Đồng Tháp
171	0610	KBNN Bến Tre	197	0710	KBNN Vĩnh Long
172	0611	VP KBNN Bến Tre	198	0711	VP KBNN Vĩnh Long
173	0612	KBNN Châu Thành - Bến Tre	199	0712	KBNN Trà Ôn - Vĩnh Long
174	0613	KBNN Mỏ Cày Nam - Bến Tre	200	0713	KBNN Long Hồ - Vĩnh Long
175	0614	KBNN Chợ Lách - Bến Tre	201	0714	KBNN Tam Bình - Vĩnh Long
176	0615	KBNN Ba Tri - Bến Tre	202	0715	KBNN Bình Minh - Vĩnh Long

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
203	0716	KBNN Vũng Liêm - Vĩnh Long	229	0819	KBNN Kiên Lương - Kiên Giang
204	0717	KBNN Mang Thít - Vĩnh Long	230	0820	KBNN Tân Hiệp - Kiên Giang
205	0718	KBNN Bình Tân - Vĩnh Long	231	0821	KBNN Phú Quốc - Kiên Giang
206	0719	Phòng giao dịch - KBNN Vĩnh Long	232	0822	KBNN Giồng Riềng - Kiên Giang
207	0760	KBNN An Giang	233	0823	KBNN Thị xã Hà Tiên - Kiên Giang
208	0761	VP KBNN An Giang	234	0824	KBNN U Minh Thượng - Kiên Giang
209	0762	KBNN Tri Tôn - An Giang	235	0825	Phòng Giao dịch - KBNN Kiên Giang
210	0763	KBNN Tịnh Biên - An Giang	236	0826	KBNN Giang Thành - Kiên Giang
211	0764	KBNN Châu Phú - An Giang	237	0860	KBNN Cần Thơ
212	0765	KBNN Chợ Mới - An Giang	238	0861	VP KBNN Cần Thơ
213	0766	KBNN Thoại Sơn - An Giang	239	0862	KBNN Cái Răng - Cần Thơ
214	0767	KBNN Châu Đốc - An Giang	240	0863	KBNN Thốt Nốt - Cần Thơ
215	0768	KBNN Phú Tân - An Giang	241	0864	KBNN Ô Môn - Cần Thơ
216	0769	KBNN Tân Châu - An Giang	242	0865	KBNN Cờ Đỏ - Cần Thơ
217	0770	KBNN Châu Thành - An Giang	243	0866	KBNN Vĩnh Thạnh - Cần Thơ
218	0771	KBNN An Phú - An Giang	244	0867	KBNN Bình Thủy - Cần Thơ
219	0772	Phòng giao dịch - KBNN An Giang	245	0868	KBNN Phong Điền - Cần Thơ
220	0810	KBNN Kiên Giang	246	0869	KBNN Ninh Kiều - Cần Thơ
221	0811	VP KBNN Kiên Giang	247	0870	KBNN Thới Lai - Cần Thơ
222	0812	KBNN Vĩnh Thuận - Kiên Giang	248	0910	KBNN Bạc Liêu
223	0813	KBNN Hòn Đất - Kiên Giang	249	0911	VP KBNN Bạc Liêu
224	0814	KBNN Gò Quao - Kiên Giang	250	0912	KBNN Phước Long - Bạc Liêu
225	0815	KBNN An Minh - Kiên Giang	251	0913	KBNN Hòa Bình - Bạc Liêu
226	0816	KBNN Kiên Hải - Kiên Giang	252	0914	KBNN Gia Rai - Bạc Liêu
227	0817	KBNN An Biên - Kiên Giang	253	0915	KBNN Hồng Dân - Bạc Liêu
228	0818	KBNN Châu Thành - Kiên Giang	254	0916	KBNN Đông Hải - Bạc Liêu

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
255	0917	KBNN Vĩnh Lợi - Bạc Liêu	281	1063	KBNN Mỹ Tú - Sóc Trăng
256	0918	Phòng Giao dịch KBNN Bạc Liêu	282	1064	KBNN Long Phú - Sóc Trăng
257	0960	KBNN Cà Mau	283	1065	KBNN Thạnh Trị - Sóc Trăng
258	0961	VP KBNN Cà Mau	284	1066	KBNN Mỹ Xuyên - Sóc Trăng
259	0962	KBNN Thới Bình - Cà Mau	285	1067	KBNN Thị xã Vĩnh Châu - Sóc Trăng
260	0963	KBNN Cái Nước - Cà Mau	286	1068	KBNN Cù Lao Dung - Sóc Trăng
261	0964	KBNN Đầm Dơi - Cà Mau	287	1069	KBNN Ngã Năm - Sóc Trăng
262	0965	KBNN Năm Căn - Cà Mau	288	1070	Phòng Giao dịch - KBNN Sóc Trăng
263	0966	KBNN Trần Văn Thời - Cà Mau	289	1071	KBNN Châu Thành - Sóc Trăng
264	0967	KBNN U Minh - Cà Mau	290	1072	KBNN Trần đề - Sóc trắng
265	0968	KBNN Phú Tân - Cà Mau	291	1110	KBNN Bắc Ninh
266	0969	KBNN Ngọc Hiển - Cà Mau	292	1111	VP KBNN Bắc Ninh
267	0970	Phòng Giao dịch KBNN Cà Mau	293	1112	KBNN Yên Phong - Bắc Ninh
268	1010	KBNN Trà Vinh	294	1113	KBNN Lương Tài - Bắc Ninh
269	1011	VP KBNN Trà Vinh	295	1114	KBNN Tiên Du - Bắc Ninh
270	1012	KBNN Châu Thành - Trà Vinh	296	1115	KBNN Quế Võ - Bắc Ninh
271	1013	KBNN Càng Long - Trà Vinh	297	1116	KBNN Thuận Thành - Bắc Ninh
272	1014	KBNN Trà Cú - Trà Vinh	298	1117	KBNN Thị xã Bắc Ninh - Bắc Ninh
273	1015	KBNN Cầu Ngang - Trà Vinh	299	1118	KBNN Từ Sơn - Bắc Ninh
274	1016	KBNN Duyên Hải - Trà Vinh	300	1119	KBNN Gia Bình - Bắc Ninh
275	1017	KBNN Tiểu Cần - Trà Vinh	301	1160	KBNN Bắc Giang
276	1018	KBNN Cầu Kè - Trà Vinh	302	1161	VP KBNN Bắc Giang
277	1019	Phòng giao dịch KBNN - Trà Vinh	303	1162	KBNN Lục Nam - Bắc Giang
278	1060	KBNN Sóc Trăng	304	1163	KBNN Sơn Động - Bắc Giang
279	1061	VP KBNN Sóc Trăng	305	1164	KBNN Hiệp Hòa - Bắc Giang
280	1062	KBNN Kế Sách - Sóc Trăng	306	1165	KBNN Yên Dũng - Bắc Giang

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
307	1166	KBNN Lạng Giang - Bắc Giang	333	1269	KBNN Yên Lập - Phú Thọ
308	1167	KBNN Lục Ngạn - Bắc Giang	334	1270	KBNN Hạ Hòa - Phú Thọ
309	1168	KBNN Việt Yên - Bắc Giang	335	1271	KBNN Lâm Thao - Phú Thọ
310	1169	KBNN Yên Thế - Bắc Giang	336	1272	KBNN Thanh Thủy - Phú Thọ
311	1170	KBNN Tân Yên - Bắc Giang	337	1273	KBNN Tân Sơn - Phú Thọ
312	1171	Phòng Giao dịch KBNN - Bắc Giang	338	1274	Phòng Giao dịch - KBNN Phú Thọ
313	1210	KBNN Vĩnh Phúc	339	1310	KBNN Ninh Bình
314	1211	VP KBNN Vĩnh Phúc	340	1311	VP KBNN Ninh Bình
315	1212	KBNN Tam Dương - Vĩnh Phúc	341	1312	KBNN Tam Điệp - Ninh Bình
316	1213	KBNN Lập Thạch - Vĩnh Phúc	342	1313	KBNN Yên Mô - Ninh Bình
317	1214	KBNN Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc	343	1314	KBNN Gia Viễn - Ninh Bình
318	1216	KBNN Yên Lạc - Vĩnh Phúc	344	1315	KBNN Nho Quan - Ninh Bình
319	1217	KBNN Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	345	1316	KBNN Kim Sơn - Ninh Bình
320	1218	KBNN Tam Đảo - Vĩnh Phúc	346	1317	KBNN Hoa Lư - Ninh Bình
321	1219	KBNN Phúc Yên - Vĩnh Phúc	347	1318	KBNN Yên Khánh - Ninh Bình
322	1220	Phòng giao dịch - KBNN Vĩnh Phúc	348	1319	Phòng Giao dịch - KBNN Ninh Bình
323	1221	KBNN Sông Lô - Vĩnh Phúc	349	1360	KBNN Thanh Hóa
324	1260	KBNN Phú Thọ	350	1361	VP KBNN Thanh Hóa
325	1261	VP KBNN Phú Thọ	351	1362	KBNN Sầm Sơn - Thanh Hóa
326	1262	KBNN Thị xã Phú Thọ - Phú Thọ	352	1363	KBNN Bỉm Sơn - Thanh Hóa
327	1263	KBNN Cẩm Khê - Phú Thọ	353	1364	KBNN Đông Sơn - Thanh Hóa
328	1264	KBNN Thanh Ba - Phú Thọ	354	1365	KBNN Nông Cống - Thanh Hóa
329	1265	KBNN Đoan Hùng - Phú Thọ	355	1366	KBNN Quảng Xương - Thanh Hóa
330	1266	KBNN Phù Ninh - Phú Thọ	356	1367	KBNN Như Xuân - Thanh Hóa
331	1267	KBNN Tam Nông - Phú Thọ	357	1368	KBNN Thọ Xuân - Thanh Hóa
332	1268	KBNN Thanh Sơn - Phú Thọ	358	1369	KBNN Yên Định - Thanh Hóa

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
359	1370	KBNN Tĩnh Gia - Thanh Hóa	385	1417	KBNN Nam Đàn - Nghệ An
360	1371	KBNN Nga Sơn - Thanh Hóa	386	1418	KBNN Thanh Chương - Nghệ An
361	1372	KBNN Cẩm Thủy - Thanh Hóa	387	1419	KBNN Anh Sơn - Nghệ An
362	1373	KBNN Thạch Thành - Thanh Hóa	388	1420	KBNN Đô Lương - Nghệ An
363	1374	KBNN Vĩnh Lộc - Thanh Hóa	389	1421	KBNN Nghĩa Đàn - Nghệ An
364	1375	KBNN Lang Chánh - Thanh Hóa	390	1422	KBNN Tân Kỳ - Nghệ An
365	1376	KBNN Ngọc Lạc - Thanh Hóa	391	1423	KBNN Quỳnh Hợp - Nghệ An
366	1377	KBNN Thường Xuân - Thanh Hóa	392	1424	KBNN Quế Phong - Nghệ An
367	1378	KBNN Bá Thước - Thanh Hóa	393	1425	KBNN Con Cuông - Nghệ An
368	1379	KBNN Triệu Sơn - Thanh Hóa	394	1426	KBNN Tương Dương - Nghệ An
369	1380	KBNN Hoằng Hóa - Thanh Hóa	395	1427	KBNN Kỳ Sơn - Nghệ An
370	1381	KBNN Hậu Lộc - Thanh Hóa	396	1428	KBNN Quỳnh Châu - Nghệ An
371	1382	KBNN Hà Trung - Thanh Hóa	397	1429	KBNN Cửa Lò - Nghệ An
372	1383	KBNN Quan Hóa - Thanh Hóa	398	1430	KBNN TP Vinh - Nghệ An
373	1384	KBNN Quan Sơn - Thanh Hóa	399	1431	KBNN Thái Hòa - Nghệ An
374	1385	KBNN Như Thanh - Thanh Hóa	400	1460	KBNN Hà Tĩnh
375	1386	KBNN Thiệu Hóa - Thanh Hóa	401	1461	VP KBNN Hà Tĩnh
376	1387	KBNN TP Thanh Hóa - Thanh Hóa	402	1462	KBNN Hương Sơn - Hà Tĩnh
377	1388	KBNN Mường Lát - Thanh Hóa	403	1463	KBNN Hương Khê - Hà Tĩnh
378	1410	KBNN Nghệ An	404	1464	KBNN Đức Thọ - Hà Tĩnh
379	1411	VP KBNN Nghệ An	405	1465	KBNN Nghi Xuân - Hà Tĩnh
380	1412	KBNN Diễn Châu - Nghệ An	406	1466	KBNN Can Lộc - Hà Tĩnh
381	1413	KBNN Yên Thành - Nghệ An	407	1467	KBNN Thạch Hà - Hà Tĩnh
382	1414	KBNN Quỳnh Lưu - Nghệ An	408	1468	KBNN Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
383	1415	KBNN Nghi Lộc - Nghệ An	409	1469	KBNN Kỳ Anh - Hà Tĩnh
384	1416	KBNN Hưng Nguyên - Nghệ An	410	1470	KBNN Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
411	1471	KBNN Vũ Quang - Hà Tĩnh	437	1613	KBNN Quảng Điền - Thừa Thiên Huế
412	1472	KBNN Lộc Hà- Hà Tĩnh	438	1614	KBNN Phong Điền - Thừa Thiên Huế
413	1473	Phòng Giao dịch KBNN Hà Tĩnh	439	1615	KBNN Phú Lộc - Thừa Thiên Huế
414	1510	KBNN Quảng Bình	440	1616	KBNN Nam Đông - Thừa Thiên Huế
415	1511	VP KBNN Quảng Bình	441	1617	KBNN A Lưới - Thừa Thiên Huế
416	1512	KBNN Tuyên Hóa - Quảng Bình	442	1618	KBNN Phú Vang - Thừa Thiên Huế
417	1513	KBNN Minh Hóa - Quảng Bình	443	1619	KBNN Hương Thủy - Thừa Thiên Huế
418	1514	KBNN Quảng Trạch - Quảng Bình	444	1620	KBNN Thành Phố Huế - Thừa Thiên Huế
419	1515	KBNN Bố Trạch - Quảng Bình	445	1660	KBNN Bình Thuận
420	1516	KBNN Lệ Thủy - Quảng Bình	446	1661	VP KBNN Bình Thuận
421	1517	KBNN Quảng Ninh - Quảng Bình	447	1662	KBNN Đức Linh - Bình Thuận
422	1518	Phòng giao dịch - KBNN Quảng Bình	448	1663	KBNN Bắc Bình - Bình Thuận
423	1560	KBNN Quảng Trị	449	1664	KBNN Phú Quý - Bình Thuận
424	1561	VP KBNN Quảng Trị	450	1665	KBNN Tuy Phong - Bình Thuận
425	1562	KBNN Hướng Hóa - Quảng Trị	451	1666	KBNN Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận
426	1563	KBNN Vĩnh Linh - Quảng Trị	452	1667	KBNN Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
427	1564	KBNN Gio Linh - Quảng Trị	453	1668	KBNN Hàm Tân - Bình Thuận
428	1565	KBNN Thị xã Quảng Trị - Quảng Trị	454	1669	KBNN Tánh Linh - Bình Thuận
429	1566	KBNN Triệu Phong - Quảng Trị	455	1670	KBNN La Gi - Bình Thuận
430	1567	KBNN Hải Lăng - Quảng Trị	456	1671	Phòng Giao dịch - KBNN Bình Thuận
431	1568	KBNN Cam Lộ - Quảng Trị	457	1710	KBNN Bà Rịa - Vũng Tàu
432	1569	KBNN Đa Krông - Quảng Trị	458	1711	VP KBNN Bà Rịa - Vũng Tàu
433	1570	Phòng Giao dịch - KBNN Quảng Trị	459	1712	KBNN Xuyên Mộc - Bà Rịa - Vũng Tàu
434	1610	KBNN Thừa Thiên Huế	460	1713	KBNN Long Điền - Bà Rịa - Vũng Tàu
435	1611	VP KBNN Thừa Thiên Huế	461	1714	KBNN Bà Rịa - Bà Rịa - Vũng Tàu
436	1612	KBNN Hương Trà - Thừa Thiên Huế	462	1715	KBNN Châu Đức - Bà Rịa - Vũng Tàu

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
463	1716	KBNN Tân Thành - Bà Rịa - Vũng Tàu	489	1860	KBNN Bình Phước
464	1717	KBNN Đất Đỏ - Bà Rịa - Vũng Tàu	490	1861	VP KBNN Bình Phước
465	1718	KBNN Côn Đảo- Bà Rịa - Vũng Tàu	491	1862	KBNN Bình Long - Bình Phước
466	1719	KBNN Vũng Tàu	492	1863	KBNN Lộc Ninh - Bình Phước
467	1760	KBNN Đồng Nai	493	1864	KBNN Phước Long - Bình Phước
468	1761	VP KBNN Đồng Nai	494	1865	KBNN Bù Đăng - Bình Phước
469	1762	KBNN Vĩnh Cửu - Đồng Nai	495	1866	KBNN Đồng Phú - Bình Phước
470	1763	KBNN Tân Phú - Đồng Nai	496	1867	KBNN Chơn Thành - Bình Phước
471	1764	KBNN Trảng Bom - Đồng Nai	497	1868	KBNN Bù Đốp - Bình Phước
472	1765	KBNN Xuân Lộc - Đồng Nai	498	1869	KBNN Hớn Quản - Bình Phước
473	1766	KBNN Long Khánh - Đồng Nai	499	1870	KBNN Bù Gia Mập - Bình Phước
474	1767	KBNN Long Thành - Đồng Nai	500	1871	PGD - KBNN Bình Phước
475	1768	KBNN Định Quán - Đồng Nai	501	1910	KBNN Tây Ninh
476	1769	KBNN Nhơn Trạch - Đồng Nai	502	1911	VP KBNN Tây Ninh
477	1770	KBNN Biên Hòa - Đồng Nai	503	1912	KBNN Tân Biên - Tây Ninh
478	1771	KBNN Thống Nhất - Đồng Nai	504	1913	KBNN Tân Châu - Tây Ninh
479	1772	KBNN Cẩm Mỹ - Đồng Nai	505	1914	KBNN Châu Thành - Tây Ninh
480	1810	KBNN Bình Dương	506	1915	KBNN Dương Minh Châu - Tây Ninh
481	1811	VP KBNN Bình Dương	507	1916	KBNN Bến Cầu - Tây Ninh
482	1812	KBNN Bến Cát - Bình Dương	508	1917	KBNN Gò Dầu - Tây Ninh
483	1813	KBNN Thuận An - Bình Dương	509	1918	KBNN Trảng Bàng - Tây Ninh
484	1814	KBNN Tân Uyên - Bình Dương	510	1919	KBNN Hòa Thành - Tây Ninh
485	1815	KBNN Dĩ An - Bình Dương	511	1920	Phòng giao dịch - KBNN Tây Ninh
486	1816	KBNN Phú Giáo - Bình Dương	512	1960	KBNN Quảng Nam
487	1817	KBNN Dầu Tiếng - Bình Dương	513	1961	VP KBNN Quảng Nam
488	1818	Phòng giao dịch - KBNN Bình Dương	514	1962	KBNN Hội An - Quảng Nam

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
515	1963	KBNN Điện Bàn - Quảng Nam	541	2019	KBNN Vân Canh - Bình Định
516	1964	KBNN Quế Sơn - Quảng Nam	542	2020	KBNN Tuy Phước - Bình Định
517	1965	KBNN Núi Thành - Quảng Nam	543	2021	KBNN Hoài Nhơn - Bình Định
518	1966	KBNN Thăng Bình - Quảng Nam	544	2022	KBNN Quy Nhơn - Bình Định
519	1967	KBNN Đại Lộc - Quảng Nam	545	2060	KBNN Khánh Hòa
520	1968	KBNN Tiên Phước - Quảng Nam	546	2061	VP KBNN Khánh Hòa
521	1969	KBNN Bắc Trà My - Quảng Nam	547	2062	KBNN Vạn Ninh - Khánh Hòa
522	1970	KBNN Đông Giang - Quảng Nam	548	2063	KBNN Cam Ranh - Khánh Hòa
523	1971	KBNN Nam Giang - Quảng Nam	549	2064	KBNN Khánh Sơn - Khánh Hòa
524	1972	KBNN Phước Sơn - Quảng Nam	550	2065	KBNN Diên Khánh - Khánh Hòa
525	1973	KBNN Hiệp Đức - Quảng Nam	551	2066	KBNN Khánh Vĩnh - Khánh Hòa
526	1974	KBNN Duy Xuyên - Quảng Nam	552	2067	KBNN Ninh Hòa - Khánh Hòa
527	1975	KBNN Nam Trà My - Quảng Nam	553	2068	KBNN TP Nha Trang - Khánh Hòa
528	1976	KBNN Tây Giang - Quảng Nam	554	2069	KBNN Cam Lâm - Khánh Hòa
529	1977	KBNN Phú Ninh - Quảng Nam	555	2110	KBNN Quảng Ngãi
530	1978	KBNN Tam Kỳ - Quảng Nam	556	2111	VP KBNN Quảng Ngãi
531	1979	KBNN Nông Sơn - Quảng Nam	557	2112	KBNN Bình Sơn - Quảng Ngãi
532	2010	KBNN Bình Định	558	2113	KBNN Trà Bồng - Quảng Ngãi
533	2011	VP KBNN Bình Định	559	2114	KBNN Sơn Tịnh - Quảng Ngãi
534	2012	KBNN Hoài Ân - Bình Định	560	2115	KBNN Sơn Hà - Quảng Ngãi
535	2013	KBNN An Lão - Bình Định	561	2116	KBNN Tư Nghĩa - Quảng Ngãi
536	2014	KBNN Phù Mỹ - Bình Định	562	2117	KBNN Nghĩa Hành - Quảng Ngãi
537	2015	KBNN Phù Cát - Bình Định	563	2118	KBNN Mộ Đức - Quảng Ngãi
538	2016	KBNN An Nhơn - Bình Định	564	2119	KBNN Minh Long - Quảng Ngãi
539	2017	KBNN Tây Sơn - Bình Định	565	2120	KBNN Đức Phổ - Quảng Ngãi
540	2018	KBNN Vĩnh Thạnh - Bình Định	566	2121	KBNN Ba Tơ - Quảng Ngãi

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
567	2122	KBNN Lý Sơn - Quảng Ngãi	593	2262	KBNN Định Hóa - Thái Nguyên
568	2123	KBNN Sơn Tây - Quảng Ngãi	594	2263	KBNN Phổ Yên - Thái Nguyên
569	2124	KBNN Tây Trà - Quảng Ngãi	595	2264	KBNN Phú Lương - Thái Nguyên
570	2125	Phòng Giao dịch KBNN Quảng Ngãi	596	2265	KBNN Đại Từ - Thái Nguyên
571	2160	KBNN Phú Yên	597	2266	KBNN Đồng Hỷ - Thái Nguyên
572	2161	VP KBNN Phú Yên	598	2267	KBNN Phú Bình - Thái Nguyên
573	2162	KBNN Đồng Xuân - Phú yên	599	2268	KBNN Võ Nhai - Thái Nguyên
574	2163	KBNN Tuy An - Phú Yên	600	2269	KBNN Sông Công - Thái Nguyên
575	2164	KBNN Sông Cầu - Phú Yên	601	2270	KBNN TP Thái Nguyên - Thái Nguyên
576	2165	KBNN Sông Hình - Phú Yên	602	2310	KBNN Bắc Cạn
577	2166	KBNN Sơn Hòa - Phú Yên	603	2311	VP KBNN Bắc Cạn
578	2167	KBNN Phú Hòa - Phú Yên	604	2312	KBNN Ngân Sơn - Bắc Cạn
579	2168	KBNN Đông Hòa - Phú Yên	605	2313	KBNN Ba Bể - Bắc Cạn
580	2169	KBNN Tây Hòa - Phú Yên	606	2314	KBNN Chợ Mới - Bắc Cạn
581	2170	Phòng giao dịch - KBNN Phú Yên	607	2315	KBNN Bạch Thông - Bắc Cạn
582	2210	KBNN Ninh Thuận	608	2316	KBNN Chợ Đồn - Bắc Cạn
583	2211	VP KBNN Ninh Thuận	609	2317	KBNN Na Rì - Bắc Cạn
584	2212	KBNN Ninh Sơn - Ninh Thuận	610	2318	KBNN Pác Nặm - Bắc Cạn
585	2213	KBNN Ninh Hải - Ninh Thuận	611	2319	Phòng Giao dịch - KBNN Bắc Kạn
586	2214	KBNN Ninh Phước - Ninh Thuận	612	2360	KBNN Cao Bằng
587	2215	KBNN Bắc Ái - Ninh Thuận	613	2361	VP KBNN Cao Bằng
588	2216	KBNN Thuận Bắc - Ninh Thuận	614	2362	KBNN Hạ Lang - Cao Bằng
589	2217	Phòng Giao dịch - KBNN Ninh Thuận	615	2363	KBNN Bảo Lạc - Cao Bằng
590	2218	KBNN Thuận Nam - Ninh Thuận	616	2364	KBNN Hà Quảng - Cao Bằng
591	2260	KBNN Thái Nguyên	617	2365	KBNN Hòa An - Cao Bằng
592	2261	VP KBNN Thái Nguyên	618	2366	KBNN Nguyên Bình - Cao Bằng

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
619	2367	KBNN Quảng Uyên - Cao Bằng	645	2465	KBNN Sơn Dương - Tuyên Quang
620	2368	KBNN Thạch An - Cao Bằng	646	2466	KBNN Yên Sơn - Tuyên Quang
621	2369	KBNN Trà Lĩnh - Cao Bằng	647	2467	Phòng Giao dịch - KBNN Tuyên Quang
622	2370	KBNN Trùng Khánh - Cao Bằng	648	2468	KBNN Lâm Bình - Tuyên Quang
623	2371	KBNN Thông Nông - Cao Bằng	649	2510	KBNN Hà Giang
624	2372	KBNN Bảo Lâm - Cao Bằng	650	2511	VP KBNN Hà Giang
625	2373	KBNN Phục Hòa - Cao Bằng	651	2512	KBNN Bắc Mê - Hà Giang
626	2374	Phòng giao dịch KBNN Cao Bằng	652	2513	KBNN Bắc Quang - Hà Giang
627	2410	KBNN Lạng Sơn	653	2514	KBNN Đồng Văn - Hà Giang
628	2411	VP KBNN Lạng Sơn	654	2515	KBNN Hoàng Su Phì - Hà Giang
629	2412	KBNN Hữu Lũng - Lạng Sơn	655	2516	KBNN Mèo Vạc - Hà Giang
630	2413	KBNN Văn Lãng - Lạng Sơn	656	2517	KBNN Quản Bạ - Hà Giang
631	2414	KBNN Bình Gia - Lạng Sơn	657	2518	KBNN Vị Xuyên - Hà Giang
632	2415	KBNN Văn Quan - Lạng Sơn	658	2519	KBNN Xín Mần - Hà Giang
633	2416	KBNN Đình Lập - Lạng Sơn	659	2520	KBNN Yên Minh - Hà Giang
634	2417	KBNN Bắc Sơn - Lạng Sơn	660	2521	KBNN Quang Bình - Hà Giang
635	2418	KBNN Tràng Định - Lạng Sơn	661	2522	Phòng giao dịch - KBNN Hà Giang
636	2419	KBNN Chi Lăng - Lạng Sơn	662	2560	KBNN Yên Bái
637	2420	KBNN Lộc Bình - Lạng Sơn	663	2561	VP KBNN Yên Bái
638	2421	KBNN Cao Lộc - Lạng Sơn	664	2562	KBNN Mù Cang Chải - Yên Bái
639	2422	Phòng Giao dịch - KBNN Lạng Sơn	665	2563	KBNN Trấn Yên - Yên Bái
640	2460	KBNN Tuyên Quang	666	2564	KBNN Yên Bình - Yên Bái
641	2461	VP KBNN Tuyên Quang	667	2565	KBNN Lục Yên - Yên Bái
642	2462	KBNN Chiêm Hóa - Tuyên Quang	668	2566	KBNN Văn Chấn - Yên Bái
643	2463	KBNN Hàm Yên - Tuyên Quang	669	2567	KBNN Trại Tả - Yên Bái
644	2464	KBNN Na Hang - Tuyên Quang	670	2568	KBNN Văn Yên - Yên Bái

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
671	2569	KBNN Nghĩa Lộ - Yên Bái	697	2710	KBNN Sơn La
672	2570	Phòng Giao dịch - KBNN Yên Bái	698	2711	VP KBNN Sơn La
673	2610	KBNN Lào Cai	699	2712	KBNN Yên Châu - Sơn La
674	2611	VP KBNN Lào Cai	700	2713	KBNN Thuận Châu - Sơn La
675	2612	KBNN TP Lào Cai - Lào Cai	701	2714	KBNN Sông Mã - Sơn La
676	2613	KBNN Mường Khương - Lào Cai	702	2715	KBNN Mộc Châu - Sơn La
677	2614	KBNN Văn Bàn - Lào Cai	703	2716	KBNN Mai Sơn - Sơn La
678	2615	KBNN Sa Pa - Lào Cai	704	2717	KBNN Phù Yên - Sơn La
679	2616	KBNN Bảo Thắng - Lào Cai	705	2718	KBNN Bắc Yên - Sơn La
680	2617	KBNN Bảo Yên - Lào Cai	706	2719	KBNN Mường La - Sơn La
681	2618	KBNN Bắc Hà - Lào Cai	707	2720	KBNN Quỳnh Nhai - Sơn La
682	2619	KBNN Bát Xát - Lào Cai	708	2721	KBNN Sốp Cộp - Sơn la
683	2620	KBNN Si Ma Cai - Lào Cai	709	2722	Phòng giao dịch KBNN Sơn La
684	2660	KBNN Hòa Bình	710	2760	KBNN Điện Biên
685	2661	VP KBNN Hòa Bình	711	2761	VP KBNN Điện Biên
686	2662	KBNN Kỳ Sơn - Hòa Bình	712	2762	KBNN Tủa Chùa - Điện Biên
687	2663	KBNN Yên Thủy - Hòa Bình	713	2763	KBNN Mường Chà - Điện Biên
688	2664	KBNN Đà Bắc - Hòa Bình	714	2764	KBNN Tuần Giáo - Điện Biên
689	2665	KBNN Kim Bôi - Hòa Bình	715	2765	KBNN Thị xã Mường Lay - Điện Biên
690	2666	KBNN Lạc Sơn - Hòa Bình	716	2766	KBNN Điện Biên Đông - Điện Biên
691	2667	KBNN Lương Sơn - Hòa Bình	717	2767	KBNN huyện Điện Biên - Điện Biên
692	2668	KBNN Lạc Thủy - Hòa Bình	718	2768	KBNN Mường Nhé - Điện Biên
693	2669	KBNN Mai Châu - Hòa Bình	719	2769	KBNN Mường Ảng- Điện Biên
694	2670	KBNN Tân Lạc - Hòa Bình	720	2770	Phòng giao dịch KBNN Điện Biên
695	2671	KBNN Cao Phong - Hòa Bình	721	2810	KBNN Quảng Ninh
696	2672	Phòng Giao dịch KBNN Hòa Bình	722	2811	VP KBNN Quảng Ninh

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
723	2812	KBNN Ưông Bí - Quảng Ninh	749	2872	KBNN Đàm Rông- Lâm Đồng
724	2813	KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh	750	2910	KBNN Gia Lai
725	2814	KBNN Tiên Yên - Quảng Ninh	751	2911	VP KBNN Gia Lai
726	2815	KBNN Đông Triều - Quảng Ninh	752	2912	KBNN Chư Prông - Gia Lai
727	2816	KBNN Ba Chẽ - Quảng Ninh	753	2913	KBNN Chư Sê - Gia Lai
728	2817	KBNN Quảng Yên - Quảng Ninh	754	2914	KBNN IA Grai - Gia Lai
729	2818	KBNN Móng Cái - Quảng Ninh	755	2915	KBNN KBang - Gia Lai
730	2819	KBNN Bình Liêu - Quảng Ninh	756	2916	KBNN Đăk Đoa - Gia Lai
731	2820	KBNN Hoành Bồ - Quảng Ninh	757	2917	KBNN An Khê - Gia Lai
732	2821	KBNN Hải Hà - Quảng Ninh	758	2918	KBNN Krông Pa - Gia Lai
733	2822	KBNN Vân Đồn - Quảng Ninh	759	2919	KBNN A Yun Pa - Gia Lai
734	2823	KBNN Cô Tô - Quảng Ninh	760	2920	KBNN Kông Chro - Gia Lai
735	2824	KBNN TP Hạ Long - Quảng Ninh	761	2921	KBNN Đức Cơ - Gia Lai
736	2825	KBNN Đàm Hà - Quảng Ninh	762	2922	KBNN Chư Pah - Gia Lai
737	2860	KBNN Lâm Đồng	763	2923	KBNN Mang Yang - Gia Lai
738	2861	VP KBNN Lâm Đồng	764	2924	KBNN IAPa - Gia Lai
739	2862	KBNN Đa Teh - Lâm Đồng	765	2925	KBNN Đắc Pơ - Gia Lai
740	2863	KBNN Cát Tiên - Lâm Đồng	766	2926	KBNN Phú Thiện - Gia Lai
741	2864	KBNN Bảo Lộc - Lâm Đồng	767	2927	KBNN Chư Pưh - Gia Lai
742	2865	KBNN Đa Hu Oai - Lâm Đồng	768	2928	Phòng giao dịch KBNN Gia Lai
743	2866	KBNN Di Linh - Lâm Đồng	769	2960	KBNN Đăk Lăk
744	2867	KBNN Đức Trọng - Lâm Đồng	770	2961	VP KBNN Đăk Lăk
745	2868	KBNN Lâm Hà - Lâm Đồng	771	2962	KBNN Cùm gar - Đăk Lăk
746	2869	KBNN Đơn Dương - Lâm Đồng	772	2963	KBNN Ea Kar - Đăk Lăk
747	2870	KBNN Bảo Lâm - Lâm Đồng	773	2964	KBNN Krông Bông - Đăk Lăk
748	2871	KBNN Lạc Dương - Lâm Đồng	774	2965	KBNN E a Súp - Đăk Lăk

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
775	2966	KBNN Lắc - Đắc Lắc	801	3064	KBNN Đắc RLấp - Đắc Nông
776	2967	KBNN Krông A Na - Đắc Lắc	802	3065	KBNN Cư Jut - Đắc Nông
777	2968	KBNN Mdrak - Đắc Lắc	803	3066	KBNN Đắc Song - Đắc Nông
778	2969	KBNN Krông Buk - Đắc Lắc	804	3067	KBNN Đắc Glong - Đắc Nông
779	2970	KBNN Krông Năng - Đắc Lắc	805	3068	KBNN Tuy Đức - Đắc Nông
780	2971	KBNN Eah Leo - Đắc Lắc	806	3069	Phòng Giao dịch thuộc KBNN Đắc Nông
781	2972	KBNN Krông Pắc - Đắc Lắc	807	3110	KBNN Hậu Giang
782	2973	KBNN Buôn Đôn - Đắc Lắc	808	3111	VP KBNN Hậu Giang
783	2974	KBNN Buôn Ma Thuật - Đắc Lắc	809	3112	KBNN Châu Thành - Hậu Giang
784	2975	KBNN Cư Kuin - Đắc Lắc	810	3113	KBNN Phụng Hiệp - Hậu Giang
785	2976	KBNN Buôn Hồ - TX Buôn Hồ - KBNN Đắc Lắc	811	3114	KBNN Châu Thành A - Hậu Giang
786	3010	KBNN Kon Tum	812	3115	KBNN Long Mỹ - Hậu Giang
787	3011	VP KBNN Kon Tum	813	3116	KBNN Vị Thủy - Hậu Giang
788	3012	KBNN DaK Glei - Kon Tum	814	3117	KBNN Ngã Bảy - Hậu Giang
789	3013	KBNN Dak Tô - Kon Tum	815	3118	Phòng Giao dịch - Hậu Giang
790	3014	KBNN Sa Thầy - Kon Tum	816	3160	KBNN Lai Châu
791	3015	KBNN Kon Rẫy - Kon Tum	817	3161	VP KBNN Lai Châu
792	3016	KBNN Ngọc Hồi - Kon Tum	818	3162	KBNN Mường Tè - Lai Châu
793	3017	KBNN Dak Hà - Kon Tum	819	3163	KBNN Phong Thổ - Lai Châu
794	3018	KBNN Kon Plông - Kon Tum	820	3164	KBNN Sìn Hồ - Lai Châu
795	3019	KBNN Tu Mơ Rông - Kon Tum	821	3165	KBNN Than Uyên - Lai Châu
796	3020	Phòng giao dịch KBNN KonTum	822	3166	KBNN Tam Đường - Lai Châu
797	3060	KBNN Đắc Nông	823	3167	KBNN Tân Uyên - Lai Châu
798	3061	VP KBNN Đắc Nông			
799	3062	KBNN Krông Nô - Đắc Nông			
800	3063	KBNN Đắc Mil - Đắc Nông			

Phụ lục III.4
DANH MỤC MÃ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Nội dung
01	Nguồn vốn trong nước
11	<i>Nguồn kinh phí thường xuyên</i>
12	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán
13	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán
14	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương
15	Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn hóa nghệ thuật
16	Kinh phí chương trình, dự án, đề tài
17	Kinh phí thực hiện chính sách
18	Kinh phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi
19	Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo
20	Kinh phí cấm mốc biên giới
21	Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản pháp quy
22	Kinh phí giải báo chí quốc gia
28	Kinh phí giữ lại
29	Kinh phí thường xuyên khác
30	<i>Nguồn kinh phí khác</i>
31	<i>Nguồn vốn đầu tư</i>
41	Nguồn trái phiếu Chính phủ
49	Nguồn vốn đầu tư khác
50	Nguồn vốn ngoài nước
51	Ngân hàng thế giới
56	ADB
61	JAICA
66	JBIC
71	AFD
...	...
98	Nguồn vốn ngoài nước khác

Phụ lục III.5
DANH MỤC MÃ NHIỆM VỤ CHI NSNN

Mã nhiệm vụ chi NSNN	Chỉ tiêu
800	TỔNG CHI NGÂN SÁCH
810	Tổng chi cân đối ngân sách
820	Chi đầu tư phát triển:
821	Chi đầu tư xây dựng cơ bản
822	Chi xây dựng CSHT bằng nguồn thu tiền sử dụng đất
823	Chi xây dựng CSHT từ nguồn vốn huy động theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN
824	Chi xúc tiến thương mại, du lịch, đầu tư
825	Chi góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế
826	Chi bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi
827	Chi cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn
828	Chi bổ sung vốn và hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích; doanh nghiệp khu kinh tế quốc phòng
829	Chi bổ sung dự trữ quốc gia
831	Chi cấp vốn điều lệ
859	Chi đầu tư phát triển khác
860	Chi thường xuyên
861	Chi quốc phòng
862	Chi an ninh
863	Chi đặc biệt
864	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề
865	Chi sự nghiệp y tế
866	Chi Dân số và KHH gia đình
867	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ
868	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin
869	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn

Mã nhiệm vụ chi NSNN	Chỉ tiêu
871	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao
872	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội
873	Chi sự nghiệp kinh tế
874	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
875	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể
876	Chi trợ giá mặt hàng chính sách
877	Chi khác ngân sách
909	Chi thường xuyên khác
910	Chi trả nợ trong nước
911	Chi trả nợ lãi trong nước
912	Chi trả nợ gốc trong nước
919	Chi trả nợ trong nước khác
920	Chi trả nợ ngoài nước
921	Chi trả nợ lãi ngoài nước
922	Chi trả nợ gốc ngoài nước
929	Chi trả nợ nước ngoài khác
931	Chi viện trợ
932	Dự phòng
933	Chi cải cách tiền lương
934	Chi lập Quỹ dự trữ tài chính
949	Các khoản chi còn lại
950	Bổ sung cho ngân sách cấp dưới
951	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
952	Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới
960	Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN
961	Chi từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ
962	Chi từ nguồn thu phí sử dụng và tiền thuê cơ sở hạ tầng đường sắt, tiền thanh lý và thu hồi

Mã nhiệm vụ chi NSNN	Chỉ tiêu
963	Chi từ nguồn thu phí đảm bảo an toàn hàng hải
964	Chi từ nguồn thu các loại phí, lệ phí khác và đóng góp xây dựng hạ tầng; thu, chi tại xã
965	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết
966	Chi đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ
967	Chi từ nguồn vay ngoài nước về cho vay lại
998	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN khác

Phụ lục III.6
DANH MỤC MÃ TỔ CHỨC NGÂN SÁCH

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
1	2997900	Trung ương	25	2997936	Tỉnh Nam Định
2	2997901	Thành phố Hà Nội	26	2997937	Tỉnh Ninh Bình
3	2997902	Tỉnh Hà Giang	27	2997938	Tỉnh Thanh Hóa
4	2997904	Tỉnh Cao Bằng	28	2997940	Tỉnh Nghệ An
5	2997906	Tỉnh Bắc Kạn	29	2997942	Tỉnh Hà Tĩnh
6	2997908	Tỉnh Tuyên Quang	30	2997944	Tỉnh Quảng Bình
7	2997910	Tỉnh Lào Cai	31	2997945	Tỉnh Quảng Trị
8	2997911	Tỉnh Điện Biên	32	2997946	Tỉnh Thừa Thiên Huế
9	2997912	Tỉnh Lai Châu	33	2997948	Thành phố Đà Nẵng
10	2997914	Tỉnh Sơn La	34	2997949	Tỉnh Quảng Nam
11	2997915	Tỉnh Yên Bái	35	2997951	Tỉnh Quảng Ngãi
12	2997917	Tỉnh Hòa Bình	36	2997952	Tỉnh Bình Định
13	2997919	Tỉnh Thái Nguyên	37	2997954	Tỉnh Phú Yên
14	2997920	Tỉnh Lạng Sơn	38	2997956	Tỉnh Khánh Hòa
15	2997922	Tỉnh Quảng Ninh	39	2997958	Tỉnh Ninh Thuận
16	2997924	Tỉnh Bắc Giang	40	2997960	Tỉnh Bình Thuận
17	2997925	Tỉnh Phú Thọ	41	2997962	Tỉnh Kon Tum
18	2997926	Tỉnh Vĩnh Phúc	42	2997964	Tỉnh Gia Lai
19	2997927	Tỉnh Bắc Ninh	43	2997966	Tỉnh Đắk Lắk
20	2997930	Tỉnh Hải Dương	44	2997967	Tỉnh Đắk Nông
21	2997931	Thành phố Hải Phòng	45	2997968	Tỉnh Lâm Đồng
22	2997933	Tỉnh Hưng Yên	46	2997970	Tỉnh Bình Phước
23	2997934	Tỉnh Thái Bình	47	2997972	Tỉnh Tây Ninh
24	2997935	Tỉnh Hà Nam	48	2997974	Tỉnh Bình Dương

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
49	2997975	Tỉnh Đồng Nai	75	2999016	Huyện Sóc Sơn - Hà Nội
50	2997977	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	76	2999017	Huyện Đông Anh - Hà Nội
51	2997979	Thành phố Hồ Chí Minh	77	2999018	Huyện Gia Lâm - Hà Nội
52	2997980	Tỉnh Long An	78	2999019	Huyện Từ Liêm - Hà Nội
53	2997982	Tỉnh Tiền Giang	79	2999020	Huyện Thanh Trì - Hà Nội
54	2997983	Tỉnh Bến Tre	80	2999024	Thị xã Hà Giang - Hà Giang
55	2997984	Tỉnh Trà Vinh	81	2999026	Huyện Đồng Văn - Hà Giang
56	2997986	Tỉnh Vĩnh Long	82	2999027	Huyện Mèo Vạc - Hà Giang
57	2997987	Tỉnh Đồng Tháp	83	2999028	Huyện Yên Minh - Hà Giang
58	2997989	Tỉnh An Giang	84	2999029	Huyện Quản Bạ - Hà Giang
59	2997991	Tỉnh Kiên Giang	85	2999030	Huyện Vị Xuyên - Hà Giang
60	2997992	Thành phố Cần Thơ	86	2999031	Huyện Bắc Mê - Hà Giang
61	2997993	Tỉnh Hậu Giang	87	2999032	Huyện Hoàng Su Phì - Hà Giang
62	2997994	Tỉnh Sóc Trăng	88	2999033	Huyện Xín Mần - Hà Giang
63	2997995	Tỉnh Bạc Liêu	89	2999034	Huyện Bắc Quang - Hà Giang
64	2997996	Tỉnh Cà Mau	90	2999035	Huyện Quang Bình - Hà Giang
65	2997999	Toàn quốc	91	2999040	Thị xã Cao Bằng - Cao Bằng
66	2999001	Quận Ba Đình - Hà Nội	92	2999042	Huyện Bảo Lâm - Cao Bằng
67	2999002	Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội	93	2999043	Huyện Bảo Lạc - Cao Bằng
68	2999003	Quận Tây Hồ - Hà Nội	94	2999044	Huyện Thông Nông - Cao Bằng
69	2999004	Quận Long Biên - Hà Nội	95	2999045	Huyện Hà Quảng - Cao Bằng
70	2999005	Quận Cầu Giấy - Hà Nội	96	2999046	Huyện Trà Lĩnh - Cao Bằng
71	2999006	Quận Đống Đa - Hà Nội	97	2999047	Huyện Trùng Khánh - Cao Bằng
72	2999007	Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội	98	2999048	Huyện Hạ Lang - Cao Bằng
73	2999008	Quận Hoàng Mai - Hà Nội	99	2999049	Huyện Quảng Uyên - Cao Bằng
74	2999009	Quận Thanh Xuân - Hà Nội	100	2999050	Huyện Phục Hòa - Cao Bằng

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
101	2999051	Huyện Hòa An - Cao Bằng	127	2999094	Thành phố Điện Biên Phủ - Điện Biên
102	2999052	Huyện Nguyên Bình - Cao Bằng	128	2999095	Thị Xã Mường Lay - Điện Biên
103	2999053	Huyện Thạch An - Cao Bằng	129	2999096	Huyện Mường Nhé - Điện Biên
104	2999058	Thị xã Bắc Kạn - Bắc Kạn	130	2999097	Huyện Mường Chà - Điện Biên
105	2999060	Huyện Pác Nặm - Bắc Kạn	131	2999098	Huyện Tủa Chùa - Điện Biên
106	2999061	Huyện Ba Bể - Bắc Kạn	132	2999099	Huyện Tuần Giáo - Điện Biên
107	2999062	Huyện Ngân Sơn - Bắc Kạn	133	2999100	Huyện Điện Biên - Điện Biên
108	2999063	Huyện Bạch Thông - Bắc Kạn	134	2999101	Huyện Điện Biên Đông - Điện Biên
109	2999064	Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	135	2999102	Huyện Mường Ảng - Điện Biên
110	2999065	Huyện Chợ Mới - Bắc Kạn	136	2999105	Thị xã Lai Châu - Lai Châu
111	2999066	Huyện Na Rì - Bắc Kạn	137	2999106	Huyện Tam Đường - Lai Châu
112	2999070	TX Tuyên Quang - Tuyên Quang	138	2999107	Huyện Mường Tè - Lai Châu
113	2999072	Huyện Nà Hang - Tuyên Quang	139	2999108	Huyện Sìn Hồ - Lai Châu
114	2999073	Huyện Chiêm Hóa - Tuyên Quang	140	2999109	Huyện Phong Thổ - Lai Châu
115	2999074	Huyện Hàm Yên - Tuyên Quang	141	2999110	Huyện Than Uyên - Lai Châu
116	2999075	Huyện Yên Sơn - Tuyên Quang	142	2999111	Huyện Tân Uyên - Lai Châu
117	2999076	Huyện Sơn Dương - Tuyên Quang	143	2999116	Thành phố Sơn La - Sơn La
118	2999080	Thành phố Lào Cai - Lào Cai	144	2999118	Huyện Quỳnh Nhai - Sơn La
119	2999082	Huyện Bát Xát - Lào Cai	145	2999119	Huyện Thuận Châu - Sơn La
120	2999083	Huyện Mường Khương - Lào Cai	146	2999120	Huyện Mường La - Sơn La
121	2999084	Huyện Si Ma Cai - Lào Cai	147	2999121	Huyện Bắc Yên - Sơn La
122	2999085	Huyện Bắc Hà - Lào Cai	148	2999122	Huyện Phù Yên - Sơn La
123	2999086	Huyện Bảo Thắng - Lào Cai	149	2999123	Huyện Mộc Châu - Sơn La
124	2999087	Huyện Bảo Yên - Lào Cai	150	2999124	Huyện Yên Châu - Sơn La
125	2999088	Huyện Sa Pa - Lào Cai	151	2999125	Huyện Mai Sơn - Sơn La
126	2999089	Huyện Văn Bàn - Lào Cai	152	2999126	Huyện Sông Mã - Sơn La

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
153	2999127	Huyện Sốp Cộp - Sơn La	179	2999170	Huyện Võ Nhai - Thái Nguyên
154	2999132	Thành phố Yên Bái - Yên Bái	180	2999171	Huyện Đại Từ - Thái Nguyên
155	2999133	Thị xã Nghĩa Lộ - Yên Bái	181	2999172	Huyện Phổ Yên - Thái Nguyên
156	2999135	Huyện Lục Yên - Yên Bái	182	2999173	Huyện Phú Bình - Thái Nguyên
157	2999136	Huyện Văn Yên - Yên Bái	183	2999178	TP Lạng Sơn - Lạng Sơn
158	2999137	Huyện Mù Căng Chải - Yên Bái	184	2999180	Huyện Tràng Định - Lạng Sơn
159	2999138	Huyện Trấn Yên - Yên Bái	185	2999181	Huyện Bình Gia - Lạng Sơn
160	2999139	Huyện Trại Tầu - Yên Bái	186	2999182	Huyện Văn Lãng - Lạng Sơn
161	2999140	Huyện Văn Chấn - Yên Bái	187	2999183	Huyện Cao Lộc - Lạng Sơn
162	2999141	Huyện Yên Bình - Yên Bái	188	2999184	Huyện Văn Quan - Lạng Sơn
163	2999148	Thành phố Hòa Bình - Hòa Bình	189	2999185	Huyện Bắc Sơn - Lạng Sơn
164	2999150	Huyện Đà Bắc - Hòa Bình	190	2999186	Huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn
165	2999151	Huyện Kỳ Sơn - Hòa Bình	191	2999187	Huyện Chi Lăng - Lạng Sơn
166	2999152	Huyện Lương Sơn - Hòa Bình	192	2999188	Huyện Lộc Bình - Lạng Sơn
167	2999153	Huyện Kim Bôi - Hòa Bình	193	2999189	Huyện Đình Lập - Lạng Sơn
168	2999154	Huyện Cao Phong - Hòa Bình	194	2999193	TP Hạ Long - Quảng Ninh
169	2999155	Huyện Tân Lạc - Hòa Bình	195	2999194	TP Móng Cái - Quảng Ninh
170	2999156	Huyện Mai Châu - Hòa Bình	196	2999195	Thị xã Cẩm Phả - Quảng Ninh
171	2999157	Huyện Lạc Sơn - Hòa Bình	197	2999196	Thị xã Uông Bí - Quảng Ninh
172	2999158	Huyện Yên Thủy - Hòa Bình	198	2999198	Huyện Bình Liêu - Quảng Ninh
173	2999159	Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình	199	2999199	Huyện Tiên Yên - Quảng Ninh
174	2999164	TP Thái Nguyên - Thái Nguyên	200	2999200	Huyện Đàm Hà - Quảng Ninh
175	2999165	TX Sông Công - Thái Nguyên	201	2999201	Huyện Hải Hà - Quảng Ninh
176	2999167	Huyện Định Hóa - Thái Nguyên	202	2999202	Huyện Ba Chẽ - Quảng Ninh
177	2999168	Huyện Phú Lương - Thái Nguyên	203	2999203	Huyện Vân Đồn - Quảng Ninh
178	2999169	Huyện Đồng Hỷ - Thái Nguyên	204	2999204	Huyện Hoành Bồ - Quảng Ninh

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
205	2999205	Huyện Đông Triều - Quảng Ninh	231	2999243	TP Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc
206	2999206	Huyện Yên Hưng - Quảng Ninh	232	2999244	Thị xã Phúc Yên - Vĩnh Phúc
207	2999207	Huyện Cô Tô - Quảng Ninh	233	2999246	Huyện Lập Thạch - Vĩnh Phúc
208	2999213	Thành phố Bắc Giang - Bắc Giang	234	2999247	Huyện Tam Dương - Vĩnh Phúc
209	2999215	Huyện Yên Thế - Bắc Giang	235	2999248	Huyện Tam Đảo - Vĩnh Phúc
210	2999216	Huyện Tân Yên - Bắc Giang	236	2999249	Huyện Bình Xuyên - Vĩnh Phúc
211	2999217	Huyện Lạng Giang - Bắc Giang	237	2999251	Huyện Yên Lạc - Vĩnh Phúc
212	2999218	Huyện Lục Nam - Bắc Giang	238	2999252	Huyện Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc
213	2999219	Huyện Lục Ngạn - Bắc Giang	239	2999253	Huyện Sông Lô - Vĩnh Phúc
214	2999220	Huyện Sơn Động - Bắc Giang	240	2999256	Thành phố Bắc Ninh - Bắc Ninh
215	2999221	Huyện Yên Dũng - Bắc Giang	241	2999258	Huyện Yên Phong - Bắc Ninh
216	2999222	Huyện Việt Yên - Bắc Giang	242	2999259	Huyện Quế Võ - Bắc Ninh
217	2999223	Huyện Hiệp Hòa - Bắc Giang	243	2999260	Huyện Tiên Du - Bắc Ninh
218	2999227	Thành phố Việt Trì - Phú Thọ	244	2999261	Thị xã Từ Sơn - Bắc Ninh
219	2999228	Thị xã Phú Thọ - Phú Thọ	245	2999262	Huyện Thuận Thành - Bắc Ninh
220	2999230	Huyện Đoan Hùng - Phú Thọ	246	2999263	Huyện Gia Bình - Bắc Ninh
221	2999231	Huyện Hạ Hòa - Phú Thọ	247	2999264	Huyện Lương Tài - Bắc Ninh
222	2999232	Huyện Thanh Ba - Phú Thọ	248	2999268	Quận Hà Đông - Hà Nội
223	2999233	Huyện Phù Ninh - Phú Thọ	249	2999269	Thị xã Sơn Tây - Hà Nội
224	2999234	Huyện Yên Lập - Phú Thọ	250	2999271	Huyện Ba Vì - Hà Nội
225	2999235	Huyện Cẩm Khê - Phú Thọ	251	2999272	Huyện Phúc Thọ - Hà Nội
226	2999236	Huyện Tam Nông - Phú Thọ	252	2999273	Huyện Đan Phượng - Hà Nội
227	2999237	Huyện Lâm Thao - Phú Thọ	253	2999274	Huyện Hoài Đức - Hà Nội
228	2999238	Huyện Thanh Sơn - Phú Thọ	254	2999275	Huyện Quốc Oai - Hà Nội
229	2999239	Huyện Thanh Thủy - Phú Thọ	255	2999276	Huyện Thạch Thất - Hà Nội
230	2999240	Huyện Tân Sơn - Phú Thọ	256	2999277	Huyện Chương Mỹ - Hà Nội

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
257	2999278	Huyện Thanh Oai - Hà Nội	283	2999312	Huyện An Dương - Hải Phòng
258	2999279	Huyện Thường Tín - Hà Nội	284	2999313	Huyện An Lão - Hải Phòng
259	2999280	Huyện Phú Xuyên - Hà Nội	285	2999314	Huyện Kiến Thụy - Hải Phòng
260	2999281	Huyện Ứng Hòa - Hà Nội	286	2999315	Huyện Tiên Lãng - Hải Phòng
261	2999282	Huyện Mỹ Đức - Hà Nội	287	2999316	Huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng
262	2999283	Huyện Mê Linh - Hà Nội	288	2999317	Huyện Cát Hải - Hải Phòng
263	2999288	TP Hải Dương - Hải Dương	289	2999318	Huyện Bạch Long Vĩ - Hải Phòng
264	2999290	Huyện Chí Linh - Hải Dương	290	2999323	Thị xã Hưng Yên - Hưng Yên
265	2999291	Huyện Nam Sách - Hải Dương	291	2999325	Huyện Văn Lâm - Hưng Yên
266	2999292	Huyện Kinh Môn - Hải Dương	292	2999326	Huyện Văn Giang - Hưng Yên
267	2999293	Huyện Kim Thành - Hải Dương	293	2999327	Huyện Yên Mỹ - Hưng Yên
268	2999294	Huyện Thanh Hà - Hải Dương	294	2999328	Huyện Mỹ Hào - Hưng Yên
269	2999295	Huyện Cẩm Giàng - Hải Dương	295	2999329	Huyện Ân Thi - Hưng Yên
270	2999296	Huyện Bình Giang - Hải Dương	296	2999330	Huyện Khoái Châu - Hưng Yên
271	2999297	Huyện Gia Lộc - Hải Dương	297	2999331	Huyện Kim Động - Hưng Yên
272	2999298	Huyện Tứ Kỳ - Hải Dương	298	2999332	Huyện Tiên Lữ - Hưng Yên
273	2999299	Huyện Ninh Giang - Hải Dương	299	2999333	Huyện Phù Cừ - Hưng Yên
274	2999300	Huyện Thanh Miện - Hải Dương	300	2999336	TP Thái Bình - Thái Bình
275	2999303	Quận Hồng Bàng - Hải Phòng	301	2999338	Huyện Quỳnh Phụ - Thái Bình
276	2999304	Quận Ngô Quyền - Hải Phòng	302	2999339	Huyện Hưng Hà - Thái Bình
277	2999305	Quận Lê Chân - Hải Phòng	303	2999340	Huyện Đông Hưng - Thái Bình
278	2999306	Quận Hải An - Hải Phòng	304	2999341	Huyện Thái Thụy - Thái Bình
279	2999307	Quận Kiến An - Hải Phòng	305	2999342	Huyện Tiền Hải - Thái Bình
280	2999308	Quận Đồ Sơn - Hải Phòng	306	2999343	Huyện Kiến Xương - Thái Bình
281	2999309	Quận Dương Kinh - Hải Phòng	307	2999344	Huyện Vũ Thư - Thái Bình
282	2999311	Huyện Thủy Nguyên - Hải Phòng	308	2999347	Thành phố Phủ Lý - Hà Nam

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
309	2999349	Huyện Duy Tiên - Hà Nam	335	2999384	Huyện Mường Lát - Thanh Hóa
310	2999350	Huyện Kim Bảng - Hà Nam	336	2999385	Huyện Quan Hóa - Thanh Hóa
311	2999351	Huyện Thanh Liêm - Hà Nam	337	2999386	Huyện Bá Thước - Thanh Hóa
312	2999352	Huyện Bình Lục - Hà Nam	338	2999387	Huyện Quan Sơn - Thanh Hóa
313	2999353	Huyện Lý Nhân - Hà Nam	339	2999388	Huyện Lang Chánh - Thanh Hóa
314	2999356	TP Nam Định - Nam Định	340	2999389	Huyện Ngọc Lặc - Thanh Hóa
315	2999358	Huyện Mỹ Lộc - Nam Định	341	2999390	Huyện Cẩm Thủy - Thanh Hóa
316	2999359	Huyện Vụ Bản - Nam Định	342	2999391	Huyện Thạch Thành - Thanh Hóa
317	2999360	Huyện Ý Yên - Nam Định	343	2999392	Huyện Hà Trung - Thanh Hóa
318	2999361	Huyện Nghĩa Hưng - Nam Định	344	2999393	Huyện Vĩnh Lộc - Thanh Hóa
319	2999362	Huyện Nam Trực - Nam Định	345	2999394	Huyện Yên Định - Thanh Hóa
320	2999363	Huyện Trực Ninh - Nam Định	346	2999395	Huyện Thọ Xuân - Thanh Hóa
321	2999364	Huyện Xuân Trường - Nam Định	347	2999396	Huyện Thường Xuân - Thanh Hóa
322	2999365	Huyện Giao Thủy - Nam Định	348	2999397	Huyện Triệu Sơn - Thanh Hóa
323	2999366	Huyện Hải Hậu - Nam Định	349	2999398	Huyện Thiệu Hóa - Thanh Hóa
324	2999369	TP Ninh Bình - Ninh Bình	350	2999399	Huyện Hoằng Hóa - Thanh Hóa
325	2999370	Thị xã Tam Điệp - Ninh Bình	351	2999400	Huyện Hậu Lộc - Thanh Hóa
326	2999372	Huyện Nho Quan - Ninh Bình	352	2999401	Huyện Nga Sơn - Thanh Hóa
327	2999373	Huyện Gia Viễn - Ninh Bình	353	2999402	Huyện Như Xuân - Thanh Hóa
328	2999374	Huyện Hoa Lư - Ninh Bình	354	2999403	Huyện Như Thanh - Thanh Hóa
329	2999375	Huyện Yên Khánh - Ninh Bình	355	2999404	Huyện Nông Cống - Thanh Hóa
330	2999376	Huyện Kim Sơn - Ninh Bình	356	2999405	Huyện Đông Sơn - Thanh Hóa
331	2999377	Huyện Yên Mô - Ninh Bình	357	2999406	Huyện Quảng Xương - Thanh Hóa
332	2999380	TP Thanh Hóa - Thanh Hóa	358	2999407	Huyện Tĩnh Gia - Thanh Hóa
333	2999381	Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa	359	2999412	Thành phố Vinh - Nghệ An
334	2999382	Thị xã Sầm Sơn - Thanh Hóa	360	2999413	Thị xã Cửa Lò - Nghệ An

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
361	2999414	Thị xã Thái Hòa - Nghệ An	387	2999445	Huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh
362	2999415	Huyện Quế Phong - Nghệ An	388	2999446	Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
363	2999416	Huyện Quỳnh Châu - Nghệ An	389	2999447	Huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh
364	2999417	Huyện Kỳ Sơn - Nghệ An	390	2999448	Huyện Lộc Hà - Hà Tĩnh
365	2999418	Huyện Tương Dương - Nghệ An	391	2999450	TP Đồng Hới - Quảng Bình
366	2999419	Huyện Nghĩa Đàn - Nghệ An	392	2999452	Huyện Minh Hóa - Quảng Bình
367	2999420	Huyện Quỳnh Hợp - Nghệ An	393	2999453	Huyện Tuyên Hóa - Quảng Bình
368	2999421	Huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An	394	2999454	Huyện Quảng Trạch - Quảng Bình
369	2999422	Huyện Con Cuông - Nghệ An	395	2999455	Huyện Bố Trạch - Quảng Bình
370	2999423	Huyện Tân Kỳ - Nghệ An	396	2999456	Huyện Quảng Ninh - Quảng Bình
371	2999424	Huyện Anh Sơn - Nghệ An	397	2999457	Huyện Lệ Thủy - Quảng Bình
372	2999425	Huyện Diễn Châu - Nghệ An	398	2999461	Thị xã Đông Hà - Quảng Trị
373	2999426	Huyện Yên Thành - Nghệ An	399	2999462	Thị xã Quảng Trị - Quảng Trị
374	2999427	Huyện Đô Lương - Nghệ An	400	2999464	Huyện Vĩnh Linh - Quảng Trị
375	2999428	Huyện Thanh Chương - Nghệ An	401	2999465	Huyện Hướng Hóa - Quảng Trị
376	2999429	Huyện Nghi Lộc - Nghệ An	402	2999466	Huyện Gio Linh - Quảng Trị
377	2999430	Huyện Nam Đàn - Nghệ An	403	2999467	Huyện Đa Krông - Quảng Trị
378	2999431	Huyện Hưng Nguyên - Nghệ An	404	2999468	Huyện Cam Lộ - Quảng Trị
379	2999436	Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh	405	2999469	Huyện Triệu Phong - Quảng Trị
380	2999437	Thị xã Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh	406	2999470	Huyện Hải Lăng - Quảng Trị
381	2999439	Huyện Hương Sơn - Hà Tĩnh	407	2999471	Huyện Cồn Cỏ - Quảng Trị
382	2999440	Huyện Đức Thọ - Hà Tĩnh	408	2999474	TP Huế - Thừa Thiên Huế
383	2999441	Huyện Vũ Quang - Hà Tĩnh	409	2999476	Huyện Phong Điền - Thừa Thiên Huế
384	2999442	Huyện Nghi Xuân - Hà Tĩnh	410	2999477	Huyện Quảng Điền - Thừa Thiên Huế
385	2999443	Huyện Can Lộc - Hà Tĩnh	411	2999478	Huyện Phú Vang - Thừa Thiên Huế
386	2999444	Huyện Hương Khê - Hà Tĩnh	412	2999479	Huyện Hương Thủy - Thừa Thiên Huế

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
413	2999480	Huyện Hương Trà - Thừa Thiên Huế	439	2999516	Huyện Nam Trà My - Quảng Nam
414	2999481	Huyện A Lưới - Thừa Thiên Huế	440	2999517	Huyện Núi Thành - Quảng Nam
415	2999482	Huyện Phú Lộc - Thừa Thiên Huế	441	2999518	Huyện Phú Ninh - Quảng Nam
416	2999483	Huyện Nam Đông - Thừa Thiên Huế	442	2999519	Huyện Nông Sơn - Quảng Nam
417	2999490	Quận Liên Chiểu - Thừa Thiên Huế	443	2999522	Thành phố Quảng Ngãi - Quảng Ngãi
418	2999491	Quận Thanh Khê - Thừa Thiên Huế	444	2999524	Huyện Bình Sơn - Quảng Ngãi
419	2999492	Quận Hải Châu - Thừa Thiên Huế	445	2999525	Huyện Trà Bồng - Quảng Ngãi
420	2999493	Quận Sơn Trà - Đà Nẵng	446	2999526	Huyện Tây Trà - Quảng Ngãi
421	2999494	Quận Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng	447	2999527	Huyện Sơn Tịnh - Quảng Ngãi
422	2999495	Quận Cẩm Lệ - Đà Nẵng	448	2999528	Huyện Tư Nghĩa - Quảng Ngãi
423	2999497	Huyện Hòa Vang - Đà Nẵng	449	2999529	Huyện Sơn Hà - Quảng Ngãi
424	2999498	Huyện Hoàng Sa - Đà Nẵng	450	2999530	Huyện Sơn Tây - Quảng Ngãi
425	2999502	Thành phố Tam Kỳ - Quảng Nam	451	2999531	Huyện Minh Long - Quảng Ngãi
426	2999503	Thành phố Hội An - Quảng Nam	452	2999532	Huyện Nghĩa Hành - Quảng Ngãi
427	2999504	Huyện Tây Giang - Quảng Nam	453	2999533	Huyện Mộ Đức - Quảng Ngãi
428	2999505	Huyện Đông Giang - Quảng Nam	454	2999534	Huyện Đức Phổ - Quảng Ngãi
429	2999506	Huyện Đại Lộc - Quảng Nam	455	2999535	Huyện Ba Tơ - Quảng Ngãi
430	2999507	Huyện Điện Bàn - Quảng Nam	456	2999536	Huyện Lý Sơn - Quảng Ngãi
431	2999508	Huyện Duy Xuyên - Quảng Nam	457	2999540	TP Quy Nhơn - Bình Định
432	2999509	Huyện Quế Sơn - Quảng Nam	458	2999542	Huyện An Lão - Bình Định
433	2999510	Huyện Nam Giang - Quảng Nam	459	2999543	Huyện Hoài Nhơn - Bình Định
434	2999511	Huyện Phước Sơn - Quảng Nam	460	2999544	Huyện Hoài Ân - Bình Định
435	2999512	Huyện Hiệp Đức - Quảng Nam	461	2999545	Huyện Phù Mỹ - Bình Định
436	2999513	Huyện Thăng Bình - Quảng Nam	462	2999546	Huyện Vĩnh Thạnh - Bình Định
437	2999514	Huyện Tiên Phước - Quảng Nam	463	2999547	Huyện Tây Sơn - Bình Định
438	2999515	Huyện Bắc Trà My - Quảng Nam	464	2999548	Huyện Phù Cát - Bình Định

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
465	2999549	Huyện An Nhơn - Bình Định	491	2999588	Huyện Thuận Bắc - Ninh Thuận
466	2999550	Huyện Tuy Phước - Bình Định	492	2999593	Thành phố Phan Thiết - Bình Thuận
467	2999551	Huyện Vân Canh - Bình Định	493	2999594	Thị xã La Gi - Bình Thuận
468	2999555	Thành phố Tuy Hòa - Phú Yên	494	2999595	Huyện Tuy Phong - Bình Thuận
469	2999557	Huyện Sông Cầu - Phú Yên	495	2999596	Huyện Bắc Bình - Bình Thuận
470	2999558	Huyện Đồng Xuân - Phú Yên	496	2999597	Huyện Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận
471	2999559	Huyện Tuy An - Phú Yên	497	2999598	Huyện Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
472	2999560	Huyện Sơn Hòa - Phú Yên	498	2999599	Huyện Tánh Linh - Bình Thuận
473	2999561	Huyện Sông Hinh - Phú Yên	499	2999600	Huyện Đức Linh - Bình Thuận
474	2999562	Huyện Tây Hòa - Phú Yên	500	2999601	Huyện Hàm Tân - Bình Thuận
475	2999563	Huyện Phú Hòa - Phú Yên	501	2999602	Huyện Phú Quý - Bình Thuận
476	2999564	Huyện Đông Hòa - Phú Yên	502	2999608	Thị xã Kon Tum - Kon Tum
477	2999568	TP Nha Trang - Khánh Hòa	503	2999610	Huyện Đắk Glei - Kon Tum
478	2999569	Thị xã Cam Ranh - Khánh Hòa	504	2999611	Huyện Ngọc Hồi - Kon Tum
479	2999570	Huyện Cam Lâm - Khánh Hòa	505	2999612	Huyện Đắk Tô - Kon Tum
480	2999571	Huyện Vạn Ninh - Khánh Hòa	506	2999613	Huyện Kon Plông - Kon Tum
481	2999572	Huyện Ninh Hòa - Khánh Hòa	507	2999614	Huyện Kon Rẫy - Kon Tum
482	2999573	Huyện Khánh Vĩnh - Khánh Hòa	508	2999615	Huyện Đắk Hà - Kon Tum
483	2999574	Huyện Diên Khánh - Khánh Hòa	509	2999616	Huyện Sa Thầy - Kon Tum
484	2999575	Huyện Khánh Sơn - Khánh Hòa	510	2999617	Huyện Tu Mơ Rông - Kon Tum
485	2999576	Huyện Trường Sa - Khánh Hòa	511	2999622	Thành phố Pleiku - Gia Lai
486	2999582	TP Phan Rang - Tháp Chàm - Ninh Thuận	512	2999623	Thị xã An Khê - Gia Lai
487	2999584	Huyện Bác Ái - Ninh Thuận	513	2999624	Thị xã Ayun Pa - Gia Lai
488	2999585	Huyện Ninh Sơn - Ninh Thuận	514	2999625	Huyện Kbang - Gia Lai
489	2999586	Huyện Ninh Hải - Ninh Thuận	515	2999626	Huyện Đắk Đoa - Gia Lai
490	2999587	Huyện Ninh Phước - Ninh Thuận	516	2999627	Huyện Chư Păh - Gia Lai

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
517	2999628	Huyện Ia Grai - Gia Lai	543	2999661	Huyện Đắk Glong - Đắk Nông
518	2999629	Huyện Mang Yang - Gia Lai	544	2999662	Huyện Cư Jút - Đắk Nông
519	2999630	Huyện Kông Chro - Gia Lai	545	2999663	Huyện Đắk Mil - Đắk Nông
520	2999631	Huyện Đức Cơ - Gia Lai	546	2999664	Huyện Krông Nô - Đắk Nông
521	2999632	Huyện Chư Prông - Gia Lai	547	2999665	Huyện Đắk Song - Đắk Nông
522	2999633	Huyện Chư Sê - Gia Lai	548	2999666	Huyện Đắk R'Lấp - Đắk Nông
523	2999634	Huyện Đắk Pơ - Gia Lai	549	2999667	Huyện Tuy Đức - Đắk Nông
524	2999635	Huyện Ia Pa - Gia Lai	550	2999672	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng
525	2999637	Huyện Krông Pa - Gia Lai	551	2999673	Thị xã Bảo Lộc - Lâm Đồng
526	2999638	Huyện Phú Thiện - Gia Lai	552	2999674	Huyện Đam Rông - Lâm Đồng
527	2999643	TP Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk	553	2999675	Huyện Lạc Dương - Lâm Đồng
528	2999644	Thị xã Buôn Hồ - Đắk Lắk	554	2999676	Huyện Lâm Hà - Lâm Đồng
529	2999645	Huyện Ea H'leo - Đắk Lắk	555	2999677	Huyện Đơn Dương - Lâm Đồng
530	2999646	Huyện Ea Súp - Đắk Lắk	556	2999678	Huyện Đức Trọng - Lâm Đồng
531	2999647	Huyện Buôn Đôn - Đắk Lắk	557	2999679	Huyện Di Linh - Lâm Đồng
532	2999648	Huyện Cư M'gar - Đắk Lắk	558	2999680	Huyện Bảo Lâm - Lâm Đồng
533	2999649	Huyện Krông Búk - Đắk Lắk	559	2999681	Huyện Đa Huoai - Lâm Đồng
534	2999650	Huyện Krông Năng - Đắk Lắk	560	2999682	Huyện Đa Tẻ - Lâm Đồng
535	2999651	Huyện Ea Kar - Đắk Lắk	561	2999683	Huyện Cát Tiên - Lâm Đồng
536	2999652	Huyện M'Đrăk - Đắk Lắk	562	2999688	Thị xã Phước Long - Lâm Đồng
537	2999653	Huyện Krông Bông - Đắk Lắk	563	2999689	Thị xã Đồng Xoài - Bình Phước
538	2999654	Huyện Krông Pắc - Đắk Lắk	564	2999690	Thị xã Bình Long - Bình Phước
539	2999655	Huyện Krông A Na - Đắk Lắk	565	2999691	Huyện Bù Gia Mập - Bình Phước
540	2999656	Huyện Lắk - Đắk Lắk	566	2999692	Huyện Lộc Ninh - Bình Phước
541	2999657	Huyện Cư Kuin - Đắk Lắk	567	2999693	Huyện Bù Đốp - Bình Phước
542	2999660	Thị xã Gia Nghĩa - Đắk Nông	568	2999694	Huyện Hớn Quản - Bình Phước

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
569	2999695	Huyện Đồng Phú - Bình Phước	595	2999739	Huyện Cẩm Mỹ - Đồng Nai
570	2999696	Huyện Bù Đăng - Bình Phước	596	2999740	Huyện Long Thành - Đồng Nai
571	2999697	Huyện Chơn Thành - Bình Phước	597	2999741	Huyện Xuân Lộc - Đồng Nai
572	2999703	Thị xã Tây Ninh - Tây Ninh	598	2999742	Huyện Nhơn Trạch - Đồng Nai
573	2999705	Huyện Tân Biên - Tây Ninh	599	2999747	TP Vũng Tàu - Bà Rịa - Vũng Tàu
574	2999706	Huyện Tân Châu - Tây Ninh	600	2999748	TX Bà Rịa - Bà Rịa - Vũng Tàu
575	2999707	Huyện Dương Minh Châu - Tây Ninh	601	2999750	Huyện Châu Đức - Bà Rịa - Vũng Tàu
576	2999708	Huyện Châu Thành - Tây Ninh	602	2999751	Huyện Xuyên Mộc - Bà Rịa - Vũng Tàu
577	2999709	Huyện Hòa Thành - Tây Ninh	603	2999752	Huyện Long Điền - Bà Rịa - Vũng Tàu
578	2999710	Huyện Gò Dầu - Tây Ninh	604	2999753	Huyện Đất Đỏ - Bà Rịa - Vũng Tàu
579	2999711	Huyện Bến Cầu - Tây Ninh	605	2999754	Huyện Tân Thành - Bà Rịa - Vũng Tàu
580	2999712	Huyện Trảng Bàng - Tây Ninh	606	2999755	Huyện Côn Đảo - Bà Rịa - Vũng Tàu
581	2999718	TX Thủ Dầu Một - Bình Dương	607	2999760	Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
582	2999720	Huyện Dầu Tiếng - Bình Dương	608	2999761	Quận 12 - TP Hồ Chí Minh
583	2999721	Huyện Bến Cát - Bình Dương	609	2999762	Quận Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh
584	2999722	Huyện Phú Giáo - Bình Dương	610	2999763	Quận 9 - TP Hồ Chí Minh
585	2999723	Huyện Tân Uyên - Bình Dương	611	2999764	Quận Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh
586	2999724	Huyện Dĩ An - Bình Dương	612	2999765	Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh
587	2999725	Huyện Thuận An - Bình Dương	613	2999766	Quận Tân Bình - TP Hồ Chí Minh
588	2999731	Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai	614	2999767	Quận Tân Phú - TP Hồ Chí Minh
589	2999732	Thị xã Long Khánh - Đồng Nai	615	2999768	Quận Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh
590	2999734	Huyện Tân Phú - Đồng Nai	616	2999769	Quận 2 - TP Hồ Chí Minh
591	2999735	Huyện Vĩnh Cửu - Đồng Nai	617	2999770	Quận 3 - TP Hồ Chí Minh
592	2999736	Huyện Định Quán - Đồng Nai	618	2999771	Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
593	2999737	Huyện Trảng Bóm - Đồng Nai	619	2999772	Quận 11 - TP Hồ Chí Minh
594	2999738	Huyện Thống Nhất - Đồng Nai	620	2999773	Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
621	2999774	Quận 5 - TP Hồ Chí Minh	647	2999818	Huyện Tân Phước - Tiền Giang
622	2999775	Quận 6 - TP Hồ Chí Minh	648	2999819	Huyện Cái Bè - Tiền Giang
623	2999776	Quận 8 - TP Hồ Chí Minh	649	2999820	Huyện Cai Lậy - Tiền Giang
624	2999777	Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh	650	2999821	Huyện Châu Thành - Tiền Giang
625	2999778	Quận 7 - TP Hồ Chí Minh	651	2999822	Huyện Chợ Gạo - Tiền Giang
626	2999783	Huyện Củ Chi - TP Hồ Chí Minh	652	2999823	Huyện Gò Công Tây - Tiền Giang
627	2999784	Huyện Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh	653	2999824	Huyện Gò Công Đông - Tiền Giang
628	2999785	Huyện Bình Chánh - TP Hồ Chí Minh	654	2999825	Huyện Tân Phú Đông - Tiền Giang
629	2999786	Huyện Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	655	2999829	Thị xã Bến Tre - Bến Tre
630	2999787	Huyện Cần Giuộc - TP Hồ Chí Minh	656	2999831	Huyện Châu Thành - Bến Tre
631	2999794	Thị xã Tân An - Long An	657	2999832	Huyện Chợ Lách - Bến Tre
632	2999796	Huyện Tân Hưng - Long An	658	2999833	Huyện Mỏ Cày - Bến Tre
633	2999797	Huyện Vĩnh Hưng - Long An	659	2999834	Huyện Giồng Trôm - Bến Tre
634	2999798	Huyện Mộc Hóa - Long An	660	2999835	Huyện Bình Đại - Bến Tre
635	2999799	Huyện Tân Thạnh - Long An	661	2999836	Huyện Ba Tri - Bến Tre
636	2999800	Huyện Thạnh Hóa - Long An	662	2999837	Huyện Thạnh Phú - Bến Tre
637	2999801	Huyện Đức Huệ - Long An	663	2999838	Huyện Mỏ Cày Bắc - Bến Tre
638	2999802	Huyện Đức Hòa - Long An	664	2999842	Thị xã Trà Vinh - Trà Vinh
639	2999803	Huyện Bến Lức - Long An	665	2999844	Huyện Càng Long - Trà Vinh
640	2999804	Huyện Thủ Thừa - Long An	666	2999845	Huyện Cầu Kè - Trà Vinh
641	2999805	Huyện Tân Trụ - Long An	667	2999846	Huyện Tiểu Cần - Trà Vinh
642	2999806	Huyện Cần Đước - Long An	668	2999847	Huyện Châu Thành - Trà Vinh
643	2999807	Huyện Cần Giuộc - Long An	669	2999848	Huyện Cầu Ngang - Trà Vinh
644	2999808	Huyện Châu Thành - Long An	670	2999849	Huyện Trà Cú - Trà Vinh
645	2999815	Thành phố Mỹ Tho - Tiền Giang	671	2999850	Huyện Duyên Hải - Trà Vinh
646	2999816	Thị xã Gò Công - Tiền Giang	672	2999855	Thị xã Vĩnh Long - Vĩnh Long

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
673	2999857	Huyện Long Hồ - Vĩnh Long	699	2999891	Huyện Tri Tôn - An Giang
674	2999858	Huyện Mang Thít - Vĩnh Long	700	2999892	Huyện Châu Thành - An Giang
675	2999859	Huyện Vũng Liêm - Vĩnh Long	701	2999893	Huyện Chợ Mới - An Giang
676	2999860	Huyện Tam Bình - Vĩnh Long	702	2999894	Huyện Thoại Sơn - An Giang
677	2999861	Huyện Bình Minh - Vĩnh Long	703	2999899	TP Rạch Giá - Kiên Giang
678	2999862	Huyện Trà Ôn - Vĩnh Long	704	2999900	Thị xã Hà Tiên - Kiên Giang
679	2999863	Huyện Bình Tân - Vĩnh Long	705	2999902	Huyện Kiên Lương - Kiên Giang
680	2999866	TP Cao Lãnh - Đồng Tháp	706	2999903	Huyện Hòn Đất - Kiên Giang
681	2999867	Thị xã Sa Đéc - Đồng Tháp	707	2999904	Huyện Tân Hiệp - Kiên Giang
682	2999868	Thị xã Hồng Ngự - Đồng Tháp	708	2999905	Huyện Châu Thành - Kiên Giang
683	2999869	Huyện Tân Hồng - Đồng Tháp	709	2999906	Huyện Giồng Riềng - Kiên Giang
684	2999870	Huyện Hồng Ngự - Đồng Tháp	710	2999907	Huyện Gò Quao - Kiên Giang
685	2999871	Huyện Tam Nông - Đồng Tháp	711	2999908	Huyện An Biên - Kiên Giang
686	2999872	Huyện Tháp Mười - Đồng Tháp	712	2999909	Huyện An Minh - Kiên Giang
687	2999873	Huyện Cao Lãnh - Đồng Tháp	713	2999910	Huyện Vĩnh Thuận - Kiên Giang
688	2999874	Huyện Thanh Bình - Đồng Tháp	714	2999911	Huyện Phú Quốc - Kiên Giang
689	2999875	Huyện Lấp Vò - Đồng Tháp	715	2999912	Huyện Kiên Hải - Kiên Giang
690	2999876	Huyện Lai Vung - Đồng Tháp	716	2999913	Huyện U Minh Thượng - Kiên Giang
691	2999877	Huyện Châu Thành - Đồng Tháp	717	2999914	Huyện Giang Thành - Kiên Giang
692	2999883	TP Long Xuyên - An Giang	718	2999916	Quận Ninh Kiều - Cần Thơ
693	2999884	Thị xã Châu Đốc - An Giang	719	2999917	Quận Ô Môn - Cần Thơ
694	2999886	Huyện An Phú - An Giang	720	2999918	Quận Bình Thủy - Cần Thơ
695	2999887	Huyện Tân Châu - An Giang	721	2999919	Quận Cái Răng - Cần Thơ
696	2999888	Huyện Phú Tân - An Giang	722	2999923	Quận Thốt Nốt - Cần Thơ
697	2999889	Huyện Châu Phú - An Giang	723	2999924	Huyện Vĩnh Thạnh - Cần Thơ
698	2999890	Huyện Tịnh Biên - An Giang	724	2999925	Huyện Cờ Đỏ - Cần Thơ

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
725	2999926	Huyện Phong Điền - Cần Thơ	743	2999950	Huyện Vĩnh Châu - Sóc Trăng
726	2999927	Huyện Thới Lai - Cần Thơ	744	2999954	Thị xã Bạc Liêu - Bạc Liêu
727	2999930	TP Vị Thanh - Hậu Giang	745	2999956	Huyện Hồng Dân - Bạc Liêu
728	2999931	Thị xã Ngã Bảy - Hậu Giang	746	2999957	Huyện Phước Long - Bạc Liêu
729	2999932	Huyện Châu Thành A - Hậu Giang	747	2999958	Huyện Vĩnh Lợi - Bạc Liêu
730	2999933	Huyện Châu Thành - Hậu Giang	748	2999959	Huyện Giá Rai - Bạc Liêu
731	2999934	Huyện Phụng Hiệp - Hậu Giang	749	2999960	Huyện Đông Hải - Bạc Liêu
732	2999935	Huyện Vị Thủy - Hậu Giang	750	2999961	Huyện Hòa Bình - Bạc Liêu
733	2999936	Huyện Long Mỹ - Hậu Giang	751	2999964	Thành phố Cà Mau - Cà Mau
734	2999941	TP Sóc Trăng - Sóc Trăng	752	2999966	Huyện U Minh - Cà Mau
735	2999942	Huyện Châu Thành - Sóc Trăng	753	2999967	Huyện Thới Bình - Cà Mau
736	2999943	Huyện Kế Sách - Sóc Trăng	754	2999968	Huyện Trần Văn Thời - Cà Mau
737	2999944	Huyện Mỹ Tú - Sóc Trăng	755	2999969	Huyện Cái Nước - Cà Mau
738	2999945	Huyện Cù Lao Dung - Sóc Trăng	756	2999970	Huyện Đầm Dơi - Cà Mau
739	2999946	Huyện Long Phú - Sóc Trăng	757	2999971	Huyện Năm Căn - Cà Mau
740	2999947	Huyện Mỹ Xuyên - Sóc Trăng	758	2999972	Huyện Phú Tân - Cà Mau
741	2999948	Huyện Ngã Năm - Sóc Trăng	759	2999973	Huyện Ngọc Hiển - Cà Mau
742	2999949	Huyện Thạnh Trị - Sóc Trăng	760	2999951	Huyện Trần Đề - Cà Mau

Phụ lục III.7
DANH MỤC MÃ NGÂN SÁCH TOÀN ĐỊA BÀN

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
1	2997800	Trung ương	36	2997852	Tỉnh Bình Định
2	2997801	Thành phố Hà Nội	37	2997854	Tỉnh Phú Yên
3	2997802	Tỉnh Hà Giang	38	2997856	Tỉnh Khánh Hòa
4	2997804	Tỉnh Cao Bằng	39	2997858	Tỉnh Ninh Thuận
5	2997806	Tỉnh Bắc Kạn	40	2997860	Tỉnh Bình Thuận
6	2997808	Tỉnh Tuyên Quang	41	2997862	Tỉnh Kon Tum
7	2997810	Tỉnh Lào Cai	42	2997864	Tỉnh Gia Lai
8	2997811	Tỉnh Điện Biên	43	2997866	Tỉnh Đắk Lắk
9	2997812	Tỉnh Lai Châu	44	2997867	Tỉnh Đắk Nông
10	2997814	Tỉnh Sơn La	45	2997868	Tỉnh Lâm Đồng
11	2997815	Tỉnh Yên Bái	46	2997870	Tỉnh Bình Phước
12	2997817	Tỉnh Hòa Bình	47	2997872	Tỉnh Tây Ninh
13	2997819	Tỉnh Thái Nguyên	48	2997874	Tỉnh Bình Dương
14	2997820	Tỉnh Lạng Sơn	49	2997875	Tỉnh Đồng Nai
15	2997822	Tỉnh Quảng Ninh	50	2997877	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
16	2997824	Tỉnh Bắc Giang	51	2997879	Thành phố Hồ Chí Minh
17	2997825	Tỉnh Phú Thọ	52	2997880	Tỉnh Long An
18	2997826	Tỉnh Vĩnh Phúc	53	2997882	Tỉnh Tiền Giang
19	2997827	Tỉnh Bắc Ninh	54	2997883	Tỉnh Bến Tre
20	2997830	Tỉnh Hải Dương	55	2997884	Tỉnh Trà Vinh
21	2997831	Thành phố Hải Phòng	56	2997886	Tỉnh Vĩnh Long
22	2997833	Tỉnh Hưng Yên	57	2997887	Tỉnh Đồng Tháp
23	2997834	Tỉnh Thái Bình	58	2997889	Tỉnh An Giang
24	2997835	Tỉnh Hà Nam	59	2997891	Tỉnh Kiên Giang
25	2997836	Tỉnh Nam Định	60	2997892	Thành phố Cần Thơ
26	2997837	Tỉnh Ninh Bình	61	2997893	Tỉnh Hậu Giang
27	2997838	Tỉnh Thanh Hóa	62	2997894	Tỉnh Sóc Trăng
28	2997840	Tỉnh Nghệ An	63	2997895	Tỉnh Bạc Liêu
29	2997842	Tỉnh Hà Tĩnh	64	2997896	Tỉnh Cà Mau
30	2997844	Tỉnh Quảng Bình	65	2997899	Toàn quốc
31	2997845	Tỉnh Quảng Trị	66	2998001	Quận Ba Đình - Hà Nội
32	2997846	Tỉnh Thừa Thiên Huế	67	2998002	Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
33	2997848	Thành phố Đà Nẵng	68	2998003	Quận Tây Hồ - Hà Nội
34	2997849	Tỉnh Quảng Nam	69	2998004	Quận Long Biên - Hà Nội
35	2997851	Tỉnh Quảng Ngãi	70	2998005	Quận Cầu Giấy - Hà Nội

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
71	2998006	Quận Đống Đa - Hà Nội	108	2998043	Huyện Bảo Lạc - Cao Bằng
72	2998007	Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội	109	2998044	Huyện Thông Nông - Cao Bằng
73	2998008	Quận Hoàng Mai - Hà Nội	110	2998045	Huyện Hà Quảng - Cao Bằng
74	2998009	Quận Thanh Xuân - Hà Nội	111	2998046	Huyện Trà Lĩnh - Cao Bằng
75	2998016	Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	112	2998047	Huyện Trùng Khánh - Cao Bằng
76	2998017	Huyện Đông Anh - Hà Nội	113	2998048	Huyện Hạ Lang - Cao Bằng
77	2998018	Huyện Gia Lâm - Hà Nội	114	2998049	Huyện Quảng Uyên - Cao Bằng
78	2998019	Huyện Từ Liêm - Hà Nội	115	2998050	Huyện Phục Hòa - Cao Bằng
79	2998020	Huyện Thanh Trì - Hà Nội	116	2998051	Huyện Hòa An - Cao Bằng
80	2998268	Quận Hà Đông - Hà Nội	117	2998052	Huyện Nguyên Bình - Cao Bằng
81	2998269	Thị xã Sơn Tây - Hà Nội	118	2998053	Huyện Thạch An - Cao Bằng
82	2998271	Huyện Ba Vì - Hà Nội	119	2998058	Thị xã Bắc Kạn - Bắc Kạn
83	2998272	Huyện Phúc Thọ - Hà Nội	120	2998060	Huyện Pác Nặm - Bắc Kạn
84	2998273	Huyện Đan Phượng - Hà Nội	121	2998061	Huyện Ba Bể - Bắc Kạn
85	2998274	Huyện Hoài Đức - Hà Nội	122	2998062	Huyện Ngân Sơn - Bắc Kạn
86	2998275	Huyện Quốc Oai - Hà Nội	123	2998063	Huyện Bạch Thông - Bắc Kạn
87	2998276	Huyện Thạch Thất - Hà Nội	124	2998064	Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn
88	2998277	Huyện Chương Mỹ - Hà Nội	125	2998065	Huyện Chợ Mới - Bắc Kạn
89	2998278	Huyện Thanh Oai - Hà Nội	126	2998066	Huyện Na Rì - Bắc Kạn
90	2998279	Huyện Thường Tín - Hà Nội	127	2998070	Thị xã Tuyên Quang - Tuyên Quang
91	2998280	Huyện Phú Xuyên - Hà Nội	128	2998072	Huyện Nà Hang - Tuyên Quang
92	2998281	Huyện Ứng Hòa - Hà Nội	129	2998073	Huyện Chiêm Hóa - Tuyên Quang
93	2998282	Huyện Mỹ Đức - Hà Nội	130	2998074	Huyện Hàm Yên - Tuyên Quang
94	2998283	Huyện Mê Linh - Hà Nội	131	2998075	Huyện Yên Sơn - Tuyên Quang
95	2998024	Thị xã Hà Giang - Hà Giang	132	2998076	Huyện Sơn Dương - Tuyên Quang
96	2998026	Huyện Đồng Văn - Hà Giang	133	2998080	Thành phố Lào Cai - Lào Cai
97	2998027	Huyện Mèo Vạc - Hà Giang	134	2998082	Huyện Bát Xát - Lào Cai
98	2998028	Huyện Yên Minh - Hà Giang	135	2998083	Huyện Mường Khương - Lào Cai
99	2998029	Huyện Quản Bạ - Hà Giang	136	2998084	Huyện Si Ma Cai - Lào Cai
100	2998030	Huyện Vị Xuyên - Hà Giang	137	2998085	Huyện Bắc Hà - Lào Cai
101	2998031	Huyện Bắc Mê - Hà Giang	138	2998086	Huyện Bảo Thắng - Lào Cai
102	2998032	Huyện Hoàng Su Phì - Hà Giang	139	2998087	Huyện Bảo Yên - Lào Cai
103	2998033	Huyện Xín Mần - Hà Giang	140	2998088	Huyện Sa Pa - Lào Cai
104	2998034	Huyện Bắc Quang - Hà Giang	141	2998089	Huyện Văn Bàn - Lào Cai
105	2998035	Huyện Quang Bình - Hà Giang	142	2998094	TP. Điện Biên Phủ - Điện Biên
106	2998040	Thị xã Cao Bằng - Cao Bằng	143	2998095	Thị Xã Mường Lay - Điện Biên
107	2998042	Huyện Bảo Lâm - Cao Bằng	144	2998096	Huyện Mường Nhé - Điện Biên

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
145	2998097	Huyện Mường Chà - Điện Biên	182	2998153	Huyện Kim Bôi - Hòa Bình
146	2998098	Huyện Tủa Chùa - Điện Biên	183	2998154	Huyện Cao Phong - Hòa Bình
147	2998099	Huyện Tuần Giáo - Điện Biên	184	2998155	Huyện Tân Lạc - Hòa Bình
148	2998100	Huyện Điện Biên - Điện Biên	185	2998156	Huyện Mai Châu - Hòa Bình
149	2998101	Huyện Điện Biên Đông - Điện Biên	186	2998157	Huyện Lạc Sơn - Hòa Bình
150	2998102	Huyện Mường Ảng - Điện Biên	187	2998158	Huyện Yên Thủy - Hòa Bình
151	2998105	Thị xã Lai Châu - Lai Châu	188	2998159	Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình
152	2998106	Huyện Tam Đường - Lai Châu	189	2998164	Thành phố Thái Nguyên - Thái Nguyên
153	2998107	Huyện Mường Tè - Lai Châu	190	2998165	Thị xã Sông Công - Thái Nguyên
154	2998108	Huyện Sìn Hồ - Lai Châu	191	2998167	Huyện Định Hóa - Thái Nguyên
155	2998109	Huyện Phong Thổ - Lai Châu	192	2998168	Huyện Phú Lương - Thái Nguyên
156	2998110	Huyện Than Uyên - Lai Châu	193	2998169	Huyện Đồng Hỷ - Thái Nguyên
157	2998111	Huyện Tân Uyên - Lai Châu	194	2998170	Huyện Võ Nhai - Thái Nguyên
158	2998116	Thành phố Sơn La - Sơn La	195	2998171	Huyện Đại Từ - Thái Nguyên
159	2998118	Huyện Quỳnh Nhai - Sơn La	196	2998172	Huyện Phổ Yên - Thái Nguyên
160	2998119	Huyện Thuận Châu - Sơn La	197	2998173	Huyện Phú Bình - Thái Nguyên
161	2998120	Huyện Mường La - Sơn La	198	2998178	Thành phố Lạng Sơn - Lạng Sơn
162	2998121	Huyện Bắc Yên - Sơn La	199	2998180	Huyện Tràng Định - Lạng Sơn
163	2998122	Huyện Phù Yên - Sơn La	200	2998181	Huyện Bình Gia - Lạng Sơn
164	2998123	Huyện Mộc Châu - Sơn La	201	2998182	Huyện Văn Lãng - Lạng Sơn
165	2998124	Huyện Yên Châu - Sơn La	202	2998183	Huyện Cao Lộc - Lạng Sơn
166	2998125	Huyện Mai Sơn - Sơn La	203	2998184	Huyện Văn Quan - Lạng Sơn
167	2998126	Huyện Sông Mã - Sơn La	204	2998185	Huyện Bắc Sơn - Lạng Sơn
168	2998127	Huyện Sốp Cộp - Sơn La	205	2998186	Huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn
169	2998132	Thành phố Yên Bái - Yên Bái	206	2998187	Huyện Chi Lăng - Lạng Sơn
170	2998133	Thị xã Nghĩa Lộ - Yên Bái	207	2998188	Huyện Lộc Bình - Lạng Sơn
171	2998135	Huyện Lục Yên - Yên Bái	208	2998189	Huyện Đình Lập - Lạng Sơn
172	2998136	Huyện Văn Yên - Yên Bái	209	2998193	Thành phố Hạ Long - Quảng Ninh
173	2998137	Huyện Mù Cang Chải - Yên Bái	210	2998194	Thành phố Móng Cái - Quảng Ninh
174	2998138	Huyện Trấn Yên - Yên Bái	211	2998195	Thị xã Cẩm Phả - Quảng Ninh
175	2998139	Huyện Trạm Tấu - Yên Bái	212	2998196	Thị xã Uông Bí - Quảng Ninh
176	2998140	Huyện Văn Chấn - Yên Bái	213	2998198	Huyện Bình Liêu - Quảng Ninh
177	2998141	Huyện Yên Bình - Yên Bái	214	2998199	Huyện Tiên Yên - Quảng Ninh
178	2998148	Thành phố Hòa Bình - Hòa Bình	215	2998200	Huyện Đầm Hà - Quảng Ninh
179	2998150	Huyện Đà Bắc - Hòa Bình	216	2998201	Huyện Hải Hà - Quảng Ninh
180	2998151	Huyện Kỳ Sơn - Hòa Bình	217	2998202	Huyện Ba Chẽ - Quảng Ninh
181	2998152	Huyện Lương Sơn - Hòa Bình	218	2998203	Huyện Vân Đồn - Quảng Ninh

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
219	2998204	Huyện Hoàn Bồ - Quảng Ninh	256	2998258	Huyện Yên Phong - Bắc Ninh
220	2998205	Huyện Đông Triều - Quảng Ninh	257	2998259	Huyện Quế Võ - Bắc Ninh
221	2998206	Huyện Yên Hưng - Quảng Ninh	258	2998260	Huyện Tiên Du - Bắc Ninh
222	2998207	Huyện Cô Tô - Quảng Ninh	259	2998261	Thị xã Từ Sơn - Bắc Ninh
223	2998213	Thành phố Bắc Giang - Bắc Giang	260	2998262	Huyện Thuận Thành - Bắc Ninh
224	2998215	Huyện Yên Thế - Bắc Giang	261	2998263	Huyện Gia Bình - Bắc Ninh
225	2998216	Huyện Tân Yên - Bắc Giang	262	2998264	Huyện Lương Tài - Bắc Ninh
226	2998217	Huyện Lạng Giang - Bắc Giang	263	2998288	Thành phố Hải Dương - Hải Dương
227	2998218	Huyện Lục Nam - Bắc Giang	264	2998290	Huyện Chí Linh - Hải Dương
228	2998219	Huyện Lục Ngạn - Bắc Giang	265	2998291	Huyện Nam Sách - Hải Dương
229	2998220	Huyện Sơn Động - Bắc Giang	266	2998292	Huyện Kinh Môn - Hải Dương
230	2998221	Huyện Yên Dũng - Bắc Giang	267	2998293	Huyện Kim Thành - Hải Dương
231	2998222	Huyện Việt Yên - Bắc Giang	268	2998294	Huyện Thanh Hà - Hải Dương
232	2998223	Huyện Hiệp Hòa - Bắc Giang	269	2998295	Huyện Cẩm Giàng - Hải Dương
233	2998227	Thành phố Việt Trì - Phú Thọ	270	2998296	Huyện Bình Giang - Hải Dương
234	2998228	Thị xã Phú Thọ - Phú Thọ	271	2998297	Huyện Gia Lộc - Hải Dương
235	2998230	Huyện Đoan Hùng - Phú Thọ	272	2998298	Huyện Tứ Kỳ - Hải Dương
236	2998231	Huyện Hạ Hòa - Phú Thọ	273	2998299	Huyện Ninh Giang - Hải Dương
237	2998232	Huyện Thanh Ba - Phú Thọ	274	2998300	Huyện Thanh Miện - Hải Dương
238	2998233	Huyện Phù Ninh - Phú Thọ	275	2998303	Quận Hồng Bàng - Hải Phòng
239	2998234	Huyện Yên Lập - Phú Thọ	276	2998304	Quận Ngô Quyền - Hải Phòng
240	2998235	Huyện Cẩm Khê - Phú Thọ	277	2998305	Quận Lê Chân - Hải Phòng
241	2998236	Huyện Tam Nông - Phú Thọ	278	2998306	Quận Hải An - Hải Phòng
242	2998237	Huyện Lâm Thao - Phú Thọ	279	2998307	Quận Kiến An - Hải Phòng
243	2998238	Huyện Thanh Sơn - Phú Thọ	280	2998308	Quận Đồ Sơn - Hải Phòng
244	2998239	Huyện Thanh Thủy - Phú Thọ	281	2998309	Quận Dương Kinh - Hải Phòng
245	2998240	Huyện Tân Sơn - Phú Thọ	282	2998311	Huyện Thủy Nguyên - Hải Phòng
246	2998243	Thành phố Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc	283	2998312	Huyện An Dương - Hải Phòng
247	2998244	Thị xã Phúc Yên - Vĩnh Phúc	284	2998313	Huyện An Lão - Hải Phòng
248	2998246	Huyện Lập Thạch - Vĩnh Phúc	285	2998314	Huyện Kiến Thụy - Hải Phòng
249	2998247	Huyện Tam Dương - Vĩnh Phúc	286	2998315	Huyện Tiên Lãng - Hải Phòng
250	2998248	Huyện Tam Đảo - Vĩnh Phúc	287	2998316	Huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng
251	2998249	Huyện Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	288	2998317	Huyện Cát Hải - Hải Phòng
252	2998251	Huyện Yên Lạc - Vĩnh Phúc	289	2998318	Huyện Bạch Long Vĩ - Hải Phòng
253	2998252	Huyện Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc	290	2998323	Thị xã Hưng Yên - Hưng Yên
254	2998253	Huyện Sông Lô - Vĩnh Phúc	291	2998325	Huyện Văn Lâm - Hưng Yên
255	2998256	Thành phố Bắc Ninh - Bắc Ninh	292	2998326	Huyện Văn Giang - Hưng Yên

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
293	2998327	Huyện Yên Mỹ - Hưng Yên	330	2998376	Huyện Kim Sơn - Ninh Bình
294	2998328	Huyện Mỹ Hào - Hưng Yên	331	2998377	Huyện Yên Mô - Ninh Bình
295	2998329	Huyện Ân Thi - Hưng Yên	332	2998380	TP Thanh Hóa - Thanh Hóa
296	2998330	Huyện Khoái Châu - Hưng Yên	333	2998381	Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa
297	2998331	Huyện Kim Động - Hưng Yên	334	2998382	Thị xã Sầm Sơn - Thanh Hóa
298	2998332	Huyện Tiên Lữ - Hưng Yên	335	2998384	Huyện Mường Lát - Thanh Hóa
299	2998333	Huyện Phù Cừ - Hưng Yên	336	2998385	Huyện Quan Hóa - Thanh Hóa
300	2998336	Thành phố Thái Bình - Thái Bình	337	2998386	Huyện Bá Thước - Thanh Hóa
301	2998338	Huyện Quỳnh Phụ - Thái Bình	338	2998387	Huyện Quan Sơn - Thanh Hóa
302	2998339	Huyện Hưng Hà - Thái Bình	339	2998388	Huyện Lang Chánh - Thanh Hóa
303	2998340	Huyện Đông Hưng - Thái Bình	340	2998389	Huyện Ngọc Lặc - Thanh Hóa
304	2998341	Huyện Thái Thụy - Thái Bình	341	2998390	Huyện Cẩm Thủy - Thanh Hóa
305	2998342	Huyện Tiền Hải - Thái Bình	342	2998391	Huyện Thạch Thành - Thanh Hóa
306	2998343	Huyện Kiến Xương - Thái Bình	343	2998392	Huyện Hà Trung - Thanh Hóa
307	2998344	Huyện Vũ Thư - Thái Bình	344	2998393	Huyện Vĩnh Lộc - Thanh Hóa
308	2998347	Thành phố Phủ Lý - Hà Nam	345	2998394	Huyện Yên Định - Thanh Hóa
309	2998349	Huyện Duy Tiên - Hà Nam	346	2998395	Huyện Thọ Xuân - Thanh Hóa
310	2998350	Huyện Kim Bảng - Hà Nam	347	2998396	Huyện Thường Xuân - Thanh Hóa
311	2998351	Huyện Thanh Liêm - Hà Nam	348	2998397	Huyện Triệu Sơn - Thanh Hóa
312	2998352	Huyện Bình Lục - Hà Nam	349	2998398	Huyện Thiệu Hóa - Thanh Hóa
313	2998353	Huyện Lý Nhân - Hà Nam	350	2998399	Huyện Hoằng Hóa - Thanh Hóa
314	2998356	Thành phố Nam Định - Nam Định	351	2998400	Huyện Hậu Lộc - Thanh Hóa
315	2998358	Huyện Mỹ Lộc - Nam Định	352	2998401	Huyện Nga Sơn - Thanh Hóa
316	2998359	Huyện Vụ Bản - Nam Định	353	2998402	Huyện Như Xuân - Thanh Hóa
317	2998360	Huyện Ý Yên - Nam Định	354	2998403	Huyện Như Thanh - Thanh Hóa
318	2998361	Huyện Nghĩa Hưng - Nam Định	355	2998404	Huyện Nông Cống - Thanh Hóa
319	2998362	Huyện Nam Trực - Nam Định	356	2998405	Huyện Đông Sơn - Thanh Hóa
320	2998363	Huyện Trực Ninh - Nam Định	357	2998406	Huyện Quảng Xương - Thanh Hóa
321	2998364	Huyện Xuân Trường - Nam Định	358	2998407	Huyện Tĩnh Gia - Thanh Hóa
322	2998365	Huyện Giao Thủy - Nam Định	359	2998412	Thành phố Vinh - Nghệ An
323	2998366	Huyện Hải Hậu - Nam Định	360	2998413	Thị xã Cửa Lò - Nghệ An
324	2998369	Thành phố Ninh Bình - Ninh Bình	361	2998414	Thị xã Thái Hòa - Nghệ An
325	2998370	Thị xã Tam Điệp - Ninh Bình	362	2998415	Huyện Quế Phong - Nghệ An
326	2998372	Huyện Nho Quan - Ninh Bình	363	2998416	Huyện Quỳnh Châu - Nghệ An
327	2998373	Huyện Gia Viễn - Ninh Bình	364	2998417	Huyện Kỳ Sơn - Nghệ An
328	2998374	Huyện Hoa Lư - Ninh Bình	365	2998418	Huyện Tương Dương - Nghệ An
329	2998375	Huyện Yên Khánh - Ninh Bình	366	2998419	Huyện Nghĩa Đàn - Nghệ An

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
367	2998420	Huyện Quỳnh Hợp - Nghệ An	404	2998468	Huyện Cam Lộ - Quảng Trị
368	2998421	Huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An	405	2998469	Huyện Triệu Phong - Quảng Trị
369	2998422	Huyện Con Cuông - Nghệ An	406	2998470	Huyện Hải Lăng - Quảng Trị
370	2998423	Huyện Tân Kỳ - Nghệ An	407	2998471	Huyện Cồn Cỏ - Quảng Trị
371	2998424	Huyện Anh Sơn - Nghệ An	408	2998474	TP Huế - Thừa Thiên Huế
372	2998425	Huyện Diễn Châu - Nghệ An	409	2998476	Huyện Phong Điền - T. Thiên Huế
373	2998426	Huyện Yên Thành - Nghệ An	410	2998477	Huyện Quảng Điền - Thừa Thiên Huế
374	2998427	Huyện Đô Lương - Nghệ An	411	2998478	Huyện Phú Vang - T. Thiên Huế
375	2998428	Huyện Thanh Chương - Nghệ An	412	2998479	Huyện Hương Thủy - T. Thiên Huế
376	2998429	Huyện Nghi Lộc - Nghệ An	413	2998480	Huyện Hương Trà - T. Thiên Huế
377	2998430	Huyện Nam Đàn - Nghệ An	414	2998481	Huyện A Lưới - Thừa Thiên Huế
378	2998431	Huyện Hưng Nguyên - Nghệ An	415	2998482	Huyện Phú Lộc - Thừa Thiên Huế
379	2998436	Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh	416	2998483	Huyện Nam Đông - T. Thiên Huế
380	2998437	Thị xã Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh	417	2998490	Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng
381	2998439	Huyện Hương Sơn - Hà Tĩnh	418	2998491	Quận Thanh Khê - Đà Nẵng
382	2998440	Huyện Đức Thọ - Hà Tĩnh	419	2998492	Quận Hải Châu - Đà Nẵng
383	2998441	Huyện Vũ Quang - Hà Tĩnh	420	2998493	Quận Sơn Trà - Đà Nẵng
384	2998442	Huyện Nghi Xuân - Hà Tĩnh	421	2998494	Quận Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
385	2998443	Huyện Can Lộc - Hà Tĩnh	422	2998495	Quận Cẩm Lệ - Đà Nẵng
386	2998444	Huyện Hương Khê - Hà Tĩnh	423	2998497	Huyện Hòa Vang - Đà Nẵng
387	2998445	Huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh	424	2998498	Huyện Hoàng Sa - Đà Nẵng
388	2998446	Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	425	2998502	Thành phố Tam Kỳ - Quảng Nam
389	2998447	Huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh	426	2998503	Thành phố Hội An - Quảng Nam
390	2998448	Huyện Lộc Hà - Hà Tĩnh	427	2998504	Huyện Tây Giang - Quảng Nam
391	2998450	Thành Phố Đồng Hới - Quảng Bình	428	2998505	Huyện Đông Giang - Quảng Nam
392	2998452	Huyện Minh Hóa - Quảng Bình	429	2998506	Huyện Đại Lộc - Quảng Nam
393	2998453	Huyện Tuyên Hóa - Quảng Bình	430	2998507	Huyện Điện Bàn - Quảng Nam
394	2998454	Huyện Quảng Trạch - Quảng Bình	431	2998508	Huyện Duy Xuyên - Quảng Nam
395	2998455	Huyện Bố Trạch - Quảng Bình	432	2998509	Huyện Quế Sơn - Quảng Nam
396	2998456	Huyện Quảng Ninh - Quảng Bình	433	2998510	Huyện Nam Giang - Quảng Nam
397	2998457	Huyện Lệ Thủy - Quảng Bình	434	2998511	Huyện Phước Sơn - Quảng Nam
398	2998461	Thị xã Đông Hà - Quảng Trị	435	2998512	Huyện Hiệp Đức - Quảng Nam
399	2998462	Thị xã Quảng Trị - Quảng Trị	436	2998513	Huyện Thăng Bình - Quảng Nam
400	2998464	Huyện Vĩnh Linh - Quảng Trị	437	2998514	Huyện Tiên Phước - Quảng Nam
401	2998465	Huyện Hướng Hóa - Quảng Trị	438	2998515	Huyện Bắc Trà My - Quảng Nam
402	2998466	Huyện Gio Linh - Quảng Trị	439	2998516	Huyện Nam Trà My - Quảng Nam
403	2998467	Huyện Đa Krông - Quảng Trị	440	2998517	Huyện Núi Thành - Quảng Nam

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
441	2998518	Huyện Phú Ninh - Quảng Nam	478	2998569	Thị xã Cam Ranh - Khánh Hòa
442	2998519	Huyện Nông Sơn - Quảng Nam	479	2998570	Huyện Cam Lâm - Khánh Hòa
443	2998522	TP Quảng Ngãi - Quảng Ngãi	480	2998571	Huyện Vạn Ninh - Khánh Hòa
444	2998524	Huyện Bình Sơn - Quảng Ngãi	481	2998572	Huyện Ninh Hòa - Khánh Hòa
445	2998525	Huyện Trà Bồng - Quảng Ngãi	482	2998573	Huyện Khánh Vĩnh - Khánh Hòa
446	2998526	Huyện Tây Trà - Quảng Ngãi	483	2998574	Huyện Diên Khánh - Khánh Hòa
447	2998527	Huyện Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	484	2998575	Huyện Khánh Sơn - Khánh Hòa
448	2998528	Huyện Tư Nghĩa - Quảng Ngãi	485	2998576	Huyện Trường Sa - Khánh Hòa
449	2998529	Huyện Sơn Hà - Quảng Ngãi	486	2998582	TP.Phan Rang - Tháp Chàm - Ninh Thuận
450	2998530	Huyện Sơn Tây - Quảng Ngãi	487	2998584	Huyện Bác Ái - Ninh Thuận
451	2998531	Huyện Minh Long - Quảng Ngãi	488	2998585	Huyện Ninh Sơn - Ninh Thuận
452	2998532	Huyện Nghĩa Hành - Quảng Ngãi	489	2998586	Huyện Ninh Hải - Ninh Thuận
453	2998533	Huyện Mộ Đức - Quảng Ngãi	490	2998587	Huyện Ninh Phước - Ninh Thuận
454	2998534	Huyện Đức Phổ - Quảng Ngãi	491	2998588	Huyện Thuận Bắc - Ninh Thuận
455	2998535	Huyện Ba Tơ - Quảng Ngãi	492	2998593	TP Phan Thiết - Bình Thuận
456	2998536	Huyện Lý Sơn - Quảng Ngãi	493	2998594	Thị xã La Gi - Bình Thuận
457	2998540	Thành phố Quy Nhơn - Bình Định	494	2998595	Huyện Tuy Phong - Bình Thuận
458	2998542	Huyện An Lão - Bình Định	495	2998596	Huyện Bắc Bình - Bình Thuận
459	2998543	Huyện Hoài Nhơn - Bình Định	496	2998597	Huyện Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận
460	2998544	Huyện Hoài Ân - Bình Định	497	2998598	Huyện Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
461	2998545	Huyện Phù Mỹ - Bình Định	498	2998599	Huyện Tánh Linh - Bình Thuận
462	2998546	Huyện Vĩnh Thạnh - Bình Định	499	2998600	Huyện Đức Linh - Bình Thuận
463	2998547	Huyện Tây Sơn - Bình Định	500	2998601	Huyện Hàm Tân - Bình Thuận
464	2998548	Huyện Phù Cát - Bình Định	501	2998602	Huyện Phú Quý - Bình Thuận
465	2998549	Huyện An Nhơn - Bình Định	502	2998608	Thị xã Kon Tum - Kon Tum
466	2998550	Huyện Tuy Phước - Bình Định	503	2998610	Huyện Đắk Glei - Kon Tum
467	2998551	Huyện Vân Canh - Bình Định	504	2998611	Huyện Ngọc Hồi - Kon Tum
468	2998555	Thành phố Tuy Hòa - Phú Yên	505	2998612	Huyện Đắk Tô - Kon Tum
469	2998557	Huyện Sông Cầu - Phú Yên	506	2998613	Huyện Kon Plông - Kon Tum
470	2998558	Huyện Đồng Xuân - Phú Yên	507	2998614	Huyện Kon Rẫy - Kon Tum
471	2998559	Huyện Tuy An - Phú Yên	508	2998615	Huyện Đắk Hà - Kon Tum
472	2998560	Huyện Sơn Hòa - Phú Yên	509	2998616	Huyện Sa Thầy - Kon Tum
473	2998561	Huyện Sông Hinh - Phú Yên	510	2998617	Huyện Tu Mơ Rông - Kon Tum
474	2998562	Huyện Tây Hòa - Phú Yên	511	2998622	Thành phố Pleiku - Gia Lai
475	2998563	Huyện Phú Hòa - Phú Yên	512	2998623	Thị xã An Khê - Gia Lai
476	2998564	Huyện Đông Hòa - Phú Yên	513	2998624	Thị xã Ayun Pa - Gia Lai
477	2998568	Thành phố Nha Trang - Khánh Hòa	514	2998625	Huyện Kbang - Gia Lai

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
515	2998626	Huyện Đắk Đoa - Gia Lai	552	2998674	Huyện Đam Rông - Lâm Đồng
516	2998627	Huyện Chư Păh - Gia Lai	553	2998675	Huyện Lạc Dương - Lâm Đồng
517	2998628	Huyện Ia Grai - Gia Lai	554	2998676	Huyện Lâm Hà - Lâm Đồng
518	2998629	Huyện Mang Yang - Gia Lai	555	2998677	Huyện Đơn Dương - Lâm Đồng
519	2998630	Huyện Kông Chro - Gia Lai	556	2998678	Huyện Đức Trọng - Lâm Đồng
520	2998631	Huyện Đức Cơ - Gia Lai	557	2998679	Huyện Di Linh - Lâm Đồng
521	2998632	Huyện Chư Prông - Gia Lai	558	2998680	Huyện Bảo Lâm - Lâm Đồng
522	2998633	Huyện Chư Sê - Gia Lai	559	2998681	Huyện Đa Huoai - Lâm Đồng
523	2998634	Huyện Đắk Pơ - Gia Lai	560	2998682	Huyện Đa Têh - Lâm Đồng
524	2998635	Huyện Ia Pa - Gia Lai	561	2998683	Huyện Cát Tiên - Lâm Đồng
525	2998637	Huyện Krông Pa - Gia Lai	562	2998688	Thị xã Phước Long - Bình Phước
526	2998638	Huyện Phú Thiện - Gia Lai	563	2998689	Thị xã Đồng Xoài - Bình Phước
527	2998643	Thành phố Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk	564	2998690	Thị xã Bình Long - Bình Phước
528	2998644	Thị xã Buôn Hồ - Đắk Lắk	565	2998691	Huyện Bù Gia Mập - Bình Phước
529	2998645	Huyện Ea H'leo - Đắk Lắk	566	2998692	Huyện Lộc Ninh - Bình Phước
530	2998646	Huyện Ea Súp - Đắk Lắk	567	2998693	Huyện Bù Đốp - Bình Phước
531	2998647	Huyện Buôn Đôn - Đắk Lắk	568	2998694	Huyện Hớn Quản - Bình Phước
532	2998648	Huyện Cư M'gar - Đắk Lắk	569	2998695	Huyện Đồng Phú - Bình Phước
533	2998649	Huyện Krông Búk - Đắk Lắk	570	2998696	Huyện Bù Đăng - Bình Phước
534	2998650	Huyện Krông Năng - Đắk Lắk	571	2998697	Huyện Chơn Thành - Bình Phước
535	2998651	Huyện Ea Kar - Đắk Lắk	572	2998703	Thị xã Tây Ninh - Tây Ninh
536	2998652	Huyện M'Đrăk - Đắk Lắk	573	2998705	Huyện Tân Biên - Tây Ninh
537	2998653	Huyện Krông Bông - Đắk Lắk	574	2998706	Huyện Tân Châu - Tây Ninh
538	2998654	Huyện Krông Pắc - Đắk Lắk	575	2998707	Huyện Dương Minh Châu - Tây Ninh
539	2998655	Huyện Krông A Na - Đắk Lắk	576	2998708	Huyện Châu Thành - Tây Ninh
540	2998656	Huyện Lắk - Đắk Lắk	577	2998709	Huyện Hòa Thành - Tây Ninh
541	2998657	Huyện Cư Kuin - Đắk Lắk	578	2998710	Huyện Gò Dầu - Tây Ninh
542	2998660	Thị xã Gia Nghĩa - Đắk Nông	579	2998711	Huyện Bến Cầu - Tây Ninh
543	2998661	Huyện Đắk Glong - Đắk Nông	580	2998712	Huyện Trảng Bàng - Tây Ninh
544	2998662	Huyện Cư Jút - Đắk Nông	581	2998718	TX Thủ Dầu Một - Bình Dương
545	2998663	Huyện Đắk Mil - Đắk Nông	582	2998720	Huyện Dầu Tiếng - Bình Dương
546	2998664	Huyện Krông Nô - Đắk Nông	583	2998721	Huyện Bến Cát - Bình Dương
547	2998665	Huyện Đắk Song - Đắk Nông	584	2998722	Huyện Phú Giáo - Bình Dương
548	2998666	Huyện Đắk R'Lấp - Đắk Nông	585	2998723	Huyện Tân Uyên - Bình Dương
549	2998667	Huyện Tuy Đức - Đắk Nông	586	2998724	Huyện Dĩ An - Bình Dương
550	2998672	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	587	2998725	Huyện Thuận An - Bình Dương
551	2998673	Thị xã Bảo Lộc - Lâm Đồng	588	2998731	Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
589	2998732	Thị xã Long Khánh - Đồng Nai	626	2998783	Huyện Củ Chi - TP Hồ Chí Minh
590	2998734	Huyện Tân Phú - Đồng Nai	627	2998784	Huyện Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh
591	2998735	Huyện Vĩnh Cửu - Đồng Nai	628	2998785	Huyện Bình Chánh - TP Hồ Chí Minh
592	2998736	Huyện Định Quán - Đồng Nai	629	2998786	Huyện Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh
593	2998737	Huyện Trảng Bom - Đồng Nai	630	2998787	Huyện Cần Giờ - TP Hồ Chí Minh
594	2998738	Huyện Thống Nhất - Đồng Nai	631	2998794	Thị xã Tân An - Long An
595	2998739	Huyện Cẩm Mỹ - Đồng Nai	632	2998796	Huyện Tân Hưng - Long An
596	2998740	Huyện Long Thành - Đồng Nai	633	2998797	Huyện Vĩnh Hưng - Long An
597	2998741	Huyện Xuân Lộc - Đồng Nai	634	2998798	Huyện Mộc Hóa - Long An
598	2998742	Huyện Nhơn Trạch - Đồng Nai	635	2998799	Huyện Tân Thạnh - Long An
599	2998747	TP. Vũng Tàu - Bà Rịa - Vũng Tàu	636	2998800	Huyện Thạnh Hóa - Long An
600	2998748	Thị xã Bà Rịa - Bà Rịa - Vũng Tàu	637	2998801	Huyện Đức Huệ - Long An
601	2998750	Huyện Châu Đức - BR - Vũng Tàu	638	2998802	Huyện Đức Hòa - Long An
602	2998751	Huyện Xuyên Mộc - BR - Vũng Tàu	639	2998803	Huyện Bến Lức - Long An
603	2998752	Huyện Long Điền - BRia - Vũng Tàu	640	2998804	Huyện Thủ Thừa - Long An
604	2998753	Huyện Đất Đỏ - Bà Rịa - Vũng Tàu	641	2998805	Huyện Tân Trụ - Long An
605	2998754	Huyện Tân Thành - BRia - Vũng Tàu	642	2998806	Huyện Cần Đước - Long An
606	2998755	Huyện Côn Đảo - Bà Rịa - Vũng Tàu	643	2998807	Huyện Cần Giuộc - Long An
607	2998760	Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	644	2998808	Huyện Châu Thành - Long An
608	2998761	Quận 12 - TP Hồ Chí Minh	645	2998815	Thành phố Mỹ Tho - Tiền Giang
609	2998762	Quận Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh	646	2998816	Thị xã Gò Công - Tiền Giang
610	2998763	Quận 9 - TP Hồ Chí Minh	647	2998818	Huyện Tân Phước - Tiền Giang
611	2998764	Quận Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh	648	2998819	Huyện Cái Bè - Tiền Giang
612	2998765	Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	649	2998820	Huyện Cai Lậy - Tiền Giang
613	2998766	Quận Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	650	2998821	Huyện Châu Thành - Tiền Giang
614	2998767	Quận Tân Phú - TP Hồ Chí Minh	651	2998822	Huyện Chợ Gạo - Tiền Giang
615	2998768	Quận Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	652	2998823	Huyện Gò Công Tây - Tiền Giang
616	2998769	Quận 2 - TP Hồ Chí Minh	653	2998824	Huyện Gò Công Đông - Tiền Giang
617	2998770	Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	654	2998825	Huyện Tân Phú Đông - Tiền Giang
618	2998771	Quận 10 - TP Hồ Chí Minh	655	2998829	Thị xã Bến Tre - Bến Tre
619	2998772	Quận 11 - TP Hồ Chí Minh	656	2998831	Huyện Châu Thành - Bến Tre
620	2998773	Quận 4 - TP Hồ Chí Minh	657	2998832	Huyện Chợ Lách - Bến Tre
621	2998774	Quận 5 - TP Hồ Chí Minh	658	2998833	Huyện Mỏ Cày - Bến Tre
622	2998775	Quận 6 - TP Hồ Chí Minh	659	2998834	Huyện Giồng Trôm - Bến Tre
623	2998776	Quận 8 - TP Hồ Chí Minh	660	2998835	Huyện Bình Đại - Bến Tre
624	2998777	Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh	661	2998836	Huyện Ba Tri - Bến Tre
625	2998778	Quận 7 - TP Hồ Chí Minh	662	2998837	Huyện Thạnh Phú - Bến Tre

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
663	2998838	Huyện Mô Cày Bắc - Bến Tre	700	2998892	Huyện Châu Thành - An Giang
664	2998842	Thị xã Trà Vinh - Trà Vinh	701	2998893	Huyện Chợ Mới - An Giang
665	2998844	Huyện Càng Long Trà Vinh	702	2998894	Huyện Thoại Sơn - An Giang
666	2998845	Huyện Cầu Kê Trà Vinh	703	2998899	TP Rạch Giá - Kiên Giang
667	2998846	Huyện Tiểu Cần Trà Vinh	704	2998900	Thị xã Hà Tiên - Kiên Giang
668	2998847	Huyện Châu Thành Trà Vinh	705	2998902	Huyện Kiên Lương - Kiên Giang
669	2998848	Huyện Cầu Ngang Trà Vinh	706	2998903	Huyện Hòn Đất - Kiên Giang
670	2998849	Huyện Trà Cú Trà Vinh	707	2998904	Huyện Tân Hiệp - Kiên Giang
671	2998850	Huyện Duyên Hải Trà Vinh	708	2998905	Huyện Châu Thành - Kiên Giang
672	2998855	Thị xã Vĩnh Long - Vĩnh Long	709	2998906	Huyện Giồng Riềng - Kiên Giang
673	2998857	Huyện Long Hồ - Vĩnh Long	710	2998907	Huyện Gò Quao - Kiên Giang
674	2998858	Huyện Mang Thít - Vĩnh Long	711	2998908	Huyện An Biên - Kiên Giang
675	2998859	Huyện Vũng Liêm- Vĩnh Long	712	2998909	Huyện An Minh - Kiên Giang
676	2998860	Huyện Tam Bình - Vĩnh Long	713	2998910	Huyện Vĩnh Thuận - Kiên Giang
677	2998861	Huyện Bình Minh - Vĩnh Long	714	2998911	Huyện Phú Quốc - Kiên Giang
678	2998862	Huyện Trà Ôn - Vĩnh Long	715	2998912	Huyện Kiên Hải - Kiên Giang
679	2998863	Huyện Bình Tân - Vĩnh Long	716	2998913	Huyện U Minh Thượng - Kiên Giang
680	2998866	Thành phố Cao Lãnh - Đồng Tháp	717	2998914	Huyện Giang Thành - Kiên Giang
681	2998867	Thị xã Sa Đéc - Đồng Tháp	718	2998916	Quận Ninh Kiều - Cần Thơ
682	2998868	Thị xã Hồng Ngự - Đồng Tháp	719	2998917	Quận Ô Môn - Cần Thơ
683	2998869	Huyện Tân Hồng - Đồng Tháp	720	2998918	Quận Bình Thủy - Cần Thơ
684	2998870	Huyện Hồng Ngự - Đồng Tháp	721	2998919	Quận Cái Răng - Cần Thơ
685	2998871	Huyện Tam Nông - Đồng Tháp	722	2998923	Quận Thốt Nốt - Cần Thơ
686	2998872	Huyện Tháp Mười - Đồng Tháp	723	2998924	Huyện Vĩnh Thạnh - Cần Thơ
687	2998873	Huyện Cao Lãnh - Đồng Tháp	724	2998925	Huyện Cờ Đỏ - Cần Thơ
688	2998874	Huyện Thanh Bình - Đồng Tháp	725	2998926	Huyện Phong Điền - Cần Thơ
689	2998875	Huyện Lấp Vò - Đồng Tháp	726	2998927	Huyện Thới Lai - Cần Thơ
690	2998876	Huyện Lai Vung - Đồng Tháp	727	2998930	Thành phố Vị Thanh - Hậu Giang
691	2998877	Huyện Châu Thành - Đồng Tháp	728	2998931	Thị xã Ngã Bảy - Hậu Giang
692	2998883	Thành phố Long Xuyên - An Giang	729	2998932	Huyện Châu Thành A - Hậu Giang
693	2998884	Thị xã Châu Đốc - An Giang	730	2998933	Huyện Châu Thành - Hậu Giang
694	2998886	Huyện An Phú - An Giang	731	2998934	Huyện Phụng Hiệp - Hậu Giang
695	2998887	Huyện Tân Châu - An Giang	732	2998935	Huyện Vị Thủy - Hậu Giang
696	2998888	Huyện Phú Tân - An Giang	733	2998936	Huyện Long Mỹ - Hậu Giang
697	2998889	Huyện Châu Phú - An Giang	734	2998941	TP Sóc Trăng - Sóc Trăng
698	2998890	Huyện Tịnh Biên - An Giang	735	2998942	Huyện Châu Thành - Sóc Trăng
699	2998891	Huyện Tri Tôn - An Giang	736	2998943	Huyện Kế Sách - Sóc Trăng

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
737	2998944	Huyện Mỹ Tú - Sóc Trăng	749	2998959	Huyện Giá Rai - Bạc Liêu
738	2998945	Huyện Cù Lao Dung - Sóc Trăng	750	2998960	Huyện Đông Hải - Bạc Liêu
739	2998946	Huyện Long Phú - Sóc Trăng	751	2998961	Huyện Hòa Bình - Bạc Liêu
740	2998947	Huyện Mỹ Xuyên - Sóc Trăng	752	2998964	Thành phố Cà Mau - Cà Mau
741	2998948	Huyện Ngã Năm - Sóc Trăng	753	2998966	Huyện U Minh - Cà Mau
742	2998949	Huyện Thạnh Trị - Sóc Trăng	754	2998967	Huyện Thới Bình - Cà Mau
743	2998950	Huyện Vĩnh Châu - Sóc Trăng	755	2998968	Huyện Trần Văn Thời - Cà Mau
744	2998951	Huyện Trần Đề - Sóc Trăng	756	2998969	Huyện Cái Nước - Cà Mau
745	2998954	Thị xã Bạc Liêu - Bạc Liêu	757	2998970	Huyện Đầm Dơi - Cà Mau
746	2998956	Huyện Hồng Dân - Bạc Liêu	758	2998971	Huyện Năm Căn - Cà Mau
747	2998957	Huyện Phước Long - Bạc Liêu	759	2998972	Huyện Phú Tân - Cà Mau
748	2998958	Huyện Vĩnh Lợi - Bạc Liêu	760	2998973	Huyện Ngọc Hiển - Cà Mau

Phụ lục III.8
DANH MỤC MÃ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU, CÔNG TRÁI

STT	Loại trái phiếu	Đợt/Năm phát hành	Mã
A	Trái phiếu Chính phủ đấu thầu, bảo lãnh, hoán đổi		90000
I	TPCP đấu thầu qua Sở giao dịch chứng khoán		90001
1	TPCP đấu thầu qua Sở GDCK bằng VND		90002
2	TPCP đấu thầu qua Sở GDCK bằng ngoại tệ		90003
II	TPCP bảo lãnh phát hành		90011
1	TPCP bảo lãnh phát hành bằng VND		90012
2	TPCP bảo lãnh phát hành bằng ngoại tệ		90013
III	Tín phiếu đấu thầu qua Sở giao dịch NHNN		90021
IV	TPCP đấu thầu qua Sở GDCK hoán đổi		90031
1	TPCP đấu thầu qua Sở GDCK bằng VND hoán đổi		90032
2	TPCP đấu thầu qua Sở GDCK bằng ngoại tệ hoán đổi		90033
V	TPCP bảo lãnh phát hành hoán đổi		90041
1	TPCP bảo lãnh phát hành bằng VND hoán đổi		90042
2	TPCP bảo lãnh phát hành bằng ngoại tệ hoán đổi		90043
B	Trái phiếu Chính phủ bán lẻ qua hệ thống KBNN		90100
1	Công trái 1999	1999	90102
2	Trái phiếu Giao thông thủy lợi	2003	90103
3	Công trái Xây dựng Tổ quốc	2003	90104
4	Trái phiếu ngoại tệ	2003	90105
5	Trái phiếu Giao thông thủy lợi	2004	90106
6	Trái phiếu ngoại tệ	2004	90107
7	Trái phiếu Giao thông thủy lợi	2005	90108

STT	Loại trái phiếu	Đợt/Năm phát hành	Mã
8	Công trái Xây dựng Tổ quốc	2005	90109
9	Trái phiếu 2 năm	2009	90110
C	Trái phiếu địa phương		90500
1	Trái phiếu địa phương 1		90501
2	Trái phiếu địa phương 2		90502
...	...		...
499	Trái phiếu địa phương 499		90999

Phụ lục III.9
DANH MỤC MÃ CHI TIẾT QUỸ TÀI CHÍNH

STT	Mã	Tên quỹ
1	91001	Quỹ hoàn thuế GTGT
2	91002	Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài (thu hồi cho vay lại)
3	91003	Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài (thu phí bảo lãnh Chính phủ)
4	91004	Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài (thu khác)
5	91005	Quỹ dự trữ quốc gia
6	91006	Quỹ Hỗ trợ phát triển
7	91007	Quỹ hỗ trợ xuất khẩu
8	91008	Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư
9	91009	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo
10	91010	Quỹ hỗ trợ, vận động cộng đồng người VN ở nước ngoài
11	91011	Quỹ đền ơn, đáp nghĩa
12	91012	Quỹ bảo trợ trẻ em Việt Nam
13	91013	Quỹ hỗ trợ nông dân
14	91014	Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam
15	91015	Quỹ dịch vụ Viễn thông công ích
16	91016	Quỹ bảo hiểm xã hội VN
17	91017	Quỹ bảo hiểm y tế
18	91018	Quỹ thưởng xuất khẩu
19	91019	Quỹ quốc gia giải quyết việc làm
20	91020	Quỹ phòng chống ma túy
21	91021	Quỹ tín dụng đào tạo
22	91022	Quỹ phát triển nhà ở địa phương
23	91023	Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam
24	91024	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương
25	91025	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
26	91026	Quỹ bảo lãnh tín dụng
27	91027	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia
28	91028	Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản VN

STT	Mã	Tên quỹ
29	91029	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng
30	91030	Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân VN ở nước ngoài
31	91031	Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo
32	91032	Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc
33	91033	Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện
34	91034	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp
35	91035	Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước
36	91036	Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS
37	91037	Quỹ giải thưởng tài năng nữ
38	91038	Quỹ hỗ trợ sáng tạo kỹ thuật Việt Nam (VIFOTEC)
39	91039	Quỹ Quốc phòng, an ninh
40	91040	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã Việt Nam
41	91041	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp
42	91042	Quỹ đổi mới công nghệ Quốc gia
43	91043	Quỹ dự trữ ngoại hối nhà nước
44	91044	Quỹ đầu tư phát triển địa phương
45	91045	Quỹ bảo hiểm xuất khẩu hồ tiêu
46	91046	Quỹ "vì người nghèo"
47	91047	Quỹ khuyến học
48	91048	Quỹ chất độc màu da cam
49	91049	Quỹ phòng chống bão lụt
50	91050	Quỹ hỗ trợ tài năng trẻ
51	91051	Quỹ ĐT PT địa phương
52	91052	Quỹ Xúc tiến thương mại
53	91053	Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su
54	91054	Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cà phê
55	91055	Quỹ phát triển đất
56	91056	Quỹ bình ổn giá xăng, dầu
57	91057	Quỹ bảo trì đường bộ trung ương
58	91058	Quỹ bảo trì đường bộ địa phương

Phụ lục III.10
DANH MỤC MÃ CHI TIẾT KINH PHÍ PHẢI TRẢ

STT	Mã	Tên mã kinh phí phải trả
1	92001	Vốn đền bù giải phóng mặt bằng
2	92002	Vốn hỗ trợ ĐT XDCB của Phòng TM và CNVN tại KBNN
3	92003	Vốn hỗ trợ ĐT XDCB tại KBNN tỉnh
4	92004	Vốn XDCB tập trung của Cục đường bộ
5	92005	Vốn kiên cố hóa kênh mương
6	92006	Vốn đầu tư XDCB tự có
7	92007	Chuyên thu Khoa học công nghệ, môi trường
8	92008	Chuyên thu Bảo hiểm xã hội
9	92009	Chuyên thu Công ty Bảo Minh
10	92010	Vốn dự án cải tạo nâng cấp đê biển
11	92011	Vốn trái phiếu công trình trung ương
12	92012	Vốn trái phiếu công trình địa phương
13	92013	Ký quỹ các công trình Trung ương
14	92014	Ký quỹ các công trình địa phương
15	92015	Vốn trái phiếu Chính phủ của Bộ Tài chính
16	92016	Vốn XDCB từ trái phiếu Chính phủ của Sở Tài chính
17	92017	Nguồn vốn hợp phần 3 dự án quản lý rủi ro thiên tai
18	92018	Vốn vay viện trợ nước ngoài
19	92019	Vốn đầu tư XDCB từ bán tài sản trên đất chuyển quyền sử dụng đất
20	92020	Nguồn tài trợ đề án kiên cố hóa trường lớp học cho trung ương
21	92021	Nguồn tài trợ đề án kiên cố hóa trường lớp học cho địa phương
22	92022	Nguồn vốn đầu tư của BHXH Việt Nam
23	92023	Nguồn vốn đầu tư từ BHXH Việt Nam
24	92999	Vốn có mục đích khác

Ghi chú: Mã này hạch toán tại phân đoạn mã hạch toán chi tiết kết hợp với Tài khoản 3741 - Tiền gửi có mục đích.

Phụ lục III.11
DANH MỤC MÃ LOẠI TÀI SẢN

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	1. Loại tài sản hạch toán chung		
	00000	Không theo dõi mã loại tài sản	
	98001	Tờ	
	98002	Cái/chiếc	
	98003	Túi	
	98004	Gói	
	98005	Hộp	
	98006	Hòm	
	98007	Két	
	98008	Khác	
	2. Loại tài sản hạch toán chi tiết		
	Ngoại tệ tiền mặt trong kho (Từ 98051 đến 98400)		
	98051	5 bảng Anh	
	98052	10 bảng Anh	
	98053	20 bảng Anh	
	98054	50 bảng Anh	
			
	98069	Mệnh giá khác - Bảng Anh	
			
	98071	1 USD	
	98072	2 USD	
	98073	5 USD	
	98074	10 USD	
	98075	20 USD	
	98076	50 USD	
	98077	100 USD	
			
	98089	Mệnh giá khác - USD	
			

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98091	5 EURO	
	98092	10 EURO	
	98093	20 EURO	
	98094	50 EURO	
	98095	100 EURO	
	98096	200 EURO	
	98097	500 EURO	
			
	98109	Mệnh giá khác - EURO	
			
	98111	1.000 Yên Nhật	
	98112	2.000 Yên Nhật	
	98113	5.000 Yên Nhật	
	98114	10.000 Yên Nhật	
			
	98119	Mệnh giá khác - Yên Nhật	
	98121	10 Franc Thụy Sĩ	
	98122	20 Franc Thụy Sĩ	
	98123	50 Franc Thụy Sĩ	
	98124	100 Franc Thụy Sĩ	
	98125	200 Franc Thụy Sĩ	
	98126	1.000 Franc Thụy Sĩ	
			
	98139	Mệnh giá khác - Franc Thụy Sĩ	
			
	98141	5 Đô la Úc	
	98142	10 Đô la Úc	
	98143	20 Đô la Úc	
	98144	50 Đô la Úc	
	98145	100 Đô la Úc	
			

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98159	Mệnh giá khác - Đô la Úc	
			
	98161	5 Đô la Canada	
	98162	10 Đô la Canada	
	98163	20 Đô la Canada	
	98164	50 Đô la Canada	
	98165	100 Đô la Canada	
			
	98179	Mệnh giá khác - Đô la Canada	
			
	98181	10 Đô la Hồng Kông	
	98182	20 Đô la Hồng Kông	
	98183	50 Đô la Hồng Kông	
	98184	100 Đô la Hồng Kông	
	98185	1.000 Đô la Hồng Kông	
			
	98199	Mệnh giá khác - Đô la Hồng Kông	
			
	98201	2 Đô la Singapore	
	98202	5 Đô la Singapore	
	98203	10 Đô la Singapore	
	98204	20 Đô la Singapore	
	98205	25 Đô la Singapore	
	98206	50 Đô la Singapore	
	98207	100 Đô la Singapore	
	98208	500 Đô la Singapore	
	98209	1.000 Đô la Singapore	
	98210	10.000 Đô la Singapore	
			
	98219	Mệnh giá khác - Đô la Singapore	
			

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98301	Mệnh giá 1- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98302	Mệnh giá 2- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98303	Mệnh giá 3- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98304	Mệnh giá 4- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98305	Mệnh giá 5- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98306	Mệnh giá 6- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98307	Mệnh giá 7- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98308	Mệnh giá 8- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98309	Mệnh giá 9- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98310	Mệnh giá 10- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
			
	98311	Mệnh giá 1- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98312	Mệnh giá 2- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98313	Mệnh giá 3- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98314	Mệnh giá 4- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98315	Mệnh giá 5- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98316	Mệnh giá 6- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98317	Mệnh giá 7- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98318	Mệnh giá 8- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98319	Mệnh giá 9- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98320	Mệnh giá 10- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
			
	98321	Mệnh giá 1- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98322	Mệnh giá 2- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98323	Mệnh giá 3- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98324	Mệnh giá 4- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98325	Mệnh giá 5- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98326	Mệnh giá 6- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98327	Mệnh giá 7- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98328	Mệnh giá 8- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98329	Mệnh giá 9- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98330	Mệnh giá 10- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
			
	Kim loại quý, đá quý trong kho (từ 98401 đến 98500)		Áp dụng tại các đơn vị KBNN và hạch toán theo nhu cầu của đơn vị (trừ SGD KBNN)
	98401	Kim loại quý, đá quý trong kho 1	

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98402	Kim loại quý, đá quý trong kho 2	
	98403	Kim loại quý, đá quý trong kho 3	
			
	98500	Kim loại quý, đá quý trong kho 100	
	Kim loại quý, đá quý giữ hộ, tạm giữ chờ xử lý (từ 98501 đến 98650)		Áp dụng tại SGD KBNN
	98501	Bạc đồng tiền (niêm phong)	
	98502	Bạc lá, cục, vụn (niêm phong)	
	98503	Bạc lá, thỏi, cục, vụn (niêm phong)	
	98504	Bạch kim (niêm phong)	
	98505	Bạch kim tư trang (niêm phong)	
	98506	Cầm thạch rời (niêm phong)	
	98507	Đá các loại (niêm phong)	
	98508	Đồng hồ (niêm phong)	
	98509	Đồng hồ gắn kim cương (niêm phong)	
	98510	Kim cương rời (niêm phong)	
	98511	Ngọc trai (niêm phong)	
	98512	Tư trang bạc (niêm phong)	
	98513	Tư trang cầm thạch, rời (niêm phong)	
	98514	Tư trang gắn kim cương (niêm phong)	
	98515	Tư trang vàng (niêm phong)	
			
	98650		
	Kim loại quý, đá quý trong kho (từ 98651 đến 99670)		Áp dụng tại SGD KBNN
	98651	Bạc đồng tiền - Loại 10 Franc - 70%	
	98652	Bạc đồng tiền - Bạc đồng tiền các nước - 68%	
	98653	Bạc đồng tiền - Bạc đồng tiền các nước - 75% và 76%	
	98654	Bạc đồng tiền - Bạc đồ thờ - 80%	
	98655	Bạc đồng tiền - Bạc Đông dương loại 1 đồng - 90%	

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98656	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe - 68%	
	98657	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe - 90%	
	98658	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 0,1 đồng - 68%	
	98659	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 0,2 đồng - 68%	
	98660	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 0,5 đồng - 90%	
	98661	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 1 đồng - 90%	
	98662	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 1 đồng - 75% và 76%	
	98663	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 10 cent - 60%	
	98664	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 10 cent - 68%	
	98665	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 10 cent - 90%	
	98666	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 10 cent - 75% và 76%	
	98667	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 10 và 20 cent - 60%	
	98668	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 20 cent - 60%	
	98669	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 20 cent - 68%	
	98670	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 20 cent - 75% và 76%	
	98671	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 50 cent - 68%	
	98672	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 50 cent - 90%	
	98673	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 50 cent - 75% và 76%	
	98674	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại khác - 90%	
	98675	Bạc đồng tiền - 90%	
	98676	Bạc đồng tiền - từ 76% đến 90%	
	98677	Bạc đồng tiền - Bạc Trung hoa dân quốc - 70%	
	98678	Bạc đồng tiền - Bạc Trung hoa dân quốc - 90%	
	98679	Bạc đồng tiền - Bạc Trung hoa dân quốc loại 1 đồng - 90%	
	98680	Bạc đồng tiền - Bạc Vân Nam - 90%	
	98681	Bạc đồng tiền - Loại 1 lượng - 90%	

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98682	Bạc đồng tiền - Loại bán lượng - 90%	
			
	98701	Bạc thỏi - Bạc nén - 90%	
	98702	Bạc thỏi - 90%	
			
	98721	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc bột, vụn - 91%	
	98722	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc bột, vụn - 91% trở lên	
	98723	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc cục - từ 76% đến 90%	
	98724	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc cục, lá, thỏi - dưới 75%	
	98725	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc cục, lá, vụn - 91%	
	98726	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc cục, lá, vụn - dưới 75%	
	98727	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc lá - 90%	
	98728	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc lá - 91%	
	98729	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc lá - 91% trở lên	
	98730	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc lá - từ 76% đến 90%	
	98731	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc lá mạ vàng - dưới 75%	
	98732	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc lá, cục - từ 76% đến 90%	
	98733	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc lá, thỏi - từ 76% đến 90%	
	98734	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc lá, vụn, cục - dưới 75%	
	98735	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc thỏi, cục - từ 76% đến 90%	
	98736	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc vụn - 90%	
	98737	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc vụn - 91%	
	98738	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc vụn - 99.99%	

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98739	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc vụn - 91% trở lên	
	98740	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc vụn - dưới 75%	
	98741	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc vụn - trên 76%	
	98742	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc vụn - từ 76% đến 90%	
	98743	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc vụn, thỏi, cục, lá - từ 76% đến 90%	
	98744	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc thỏi - 99.99%	
	98745	Bạc lá, nén, cục, vụn... - Bạc thỏi - từ 76% đến 90%	
			
	98771	Bạch kim	
			
	98791	Cắm thạch rời - Hình cầu	
	98792	Cắm thạch rời - Hình chữ nhật	
	98793	Cắm thạch rời - Hình con cá	
	98794	Cắm thạch rời - Hình con thuyền	
	98795	Cắm thạch rời - Hình giọt nước	
	98796	Cắm thạch rời - Hình lá quả đậu và khác	
	98797	Cắm thạch rời - Hình ô van	
	98798	Cắm thạch rời - Hình quả tim	
	98799	Cắm thạch rời - Hình tròn	
	98800	Cắm thạch rời - Hình trục tròn, vòng tay, khác	
	98801	Cắm thạch rời - Hình tượng phật	
	98802	Cắm thạch rời - Hình vành khuyên	
	98803	Cắm thạch rời - Vòng tay	
	98804	Cắm thạch rời	
			
	98821	Đá quý khác - Besin	
	98822	Đá quý khác - Chau xedon	
	98823	Đá quý khác - Crigiopra	

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98824	Đá quý khác - Đá các loại rời	
	98825	Đá quý khác - Gasat	
	98826	Đá quý khác - Groxulasit	
	98827	Đá quý khác - Hematit	
	98828	Đá quý khác - Hidrogro	
	98829	Đá quý khác - Ngọc Jat	
	98830	Đá quý khác - Ngọc sắt	
	98831	Đá quý khác - Opan trắng	
	98832	Đá quý khác - Rubi	
	98833	Đá quý khác - San hô	
	98834	Đá quý khác - Saphia nhân tạo	
	98835	Đá quý khác - Saphia tự nhiên	
	98836	Đá quý khác - Thạch anh	
	98837	Đá quý khác - Thạch anh, opan, criogiopig, canxedoan, kimsa, cát sa mạc	
	98838	Đá quý khác - Thủy tinh tự nhiên	
	98839	Đá quý khác - Tuamalin	
	98840	Đá quý khác - Tutit	
	98841	Đá quý khác - Vỏ trai	
	98842	Đá quý khác - Zicon	
	98843	Đá quý khác	
			
	98861	Đồng hồ	
	98862	Đồng hồ có dây vàng	
	98863	Đồng hồ có vỏ vàng	
	98864	Đồng hồ long Zin 5 sao	
	98865	Đồng hồ nữ dây vàng	
	98866	Đồng hồ quả quýt kim loại vàng	
	98867	Đồng hồ vỏ dây vàng	
			
	98891	Kim cương rời	
			

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98911	Ngọc trai rời	
			
	98931	Rubi nhân tạo	
	98932	Rubi rời	
	98933	Rubi tự nhiên	
			
	98951	Tư trang bạc gắn đá quý khác - Hoa tai - dưới 75%	
	98952	Tư trang bạc gắn đá quý khác - Mặt chuyền - trên 75%	
	98953	Tư trang bạc gắn đá quý khác - Nhẫn - dưới 75%	
	98954	Tư trang bạc gắn đá quý khác - Tư trang khác - trên 75%	
	98955	Tư trang bạc gắn đá quý khác - Vòng cổ - dưới 75%	
	98956	Tư trang bạc gắn đá quý khác - Vòng tay - trên 75%	
			
	98981	Tư trang bạc không hột - Dây chuyền - từ 76% đến 90%	
	98982	Tư trang bạc không hột - Hoa tai - dưới 75%	
	98983	Tư trang bạc không hột - Hoa tai - từ 76% đến 90%	
	98984	Tư trang bạc không hột - Mặt chuyền - dưới 75%	
	98985	Tư trang bạc không hột - Mặt chuyền - từ 76% đến 90%	
	98986	Tư trang bạc không hột - Nhẫn - dưới 75%	
	98987	Tư trang bạc không hột - Nhẫn - từ 76% đến 90%	
	98988	Tư trang bạc không hột - Tư trang khác - dưới 75%	

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98989	Tư trang bạc không hột - Tư trang khác - từ 76% đến 90%	
	98990	Tư trang bạc không hột - Vòng cổ - dưới 75%	
	98991	Tư trang bạc không hột - Vòng cổ - từ 76% đến 90%	
	98992	Tư trang bạc không hột - Vòng tay - dưới 75%	
	98993	Tư trang bạc không hột - Vòng tay - từ 76% đến 90%	
	98994	Tư trang bạc không hột - Dưới 75%	
	98995	Tư trang bạc không hột - Từ 76% đến 90%	
			
	99021	Đồng hồ gắn kim cương	
			
	99041	Tư trang cẩm thạch	
	99042	Tư trang gắn kim cương	
	99043	Tư trang ngọc trai: giả	
	99044	Tư trang ngọc trai	
			
	99061	Tư trang vàng gắn hột - Bông tai - dưới 75%	
	99062	Tư trang vàng gắn hột - Dây chuyền - dưới 75%	
	99063	Tư trang vàng gắn hột - Hạt rời, vụn vỡ - dưới 75%	
	99064	Tư trang vàng gắn hột - Hoa tai - 76% trở lên	
	99065	Tư trang vàng gắn hột - Hoa tai - dưới 75%	
	99066	Tư trang vàng gắn hột - Mặt chuyền - dưới 75%	
	99067	Tư trang vàng gắn hột - Mặt chuyền - 76% trở lên	
	99068	Tư trang vàng gắn hột - Nhẫn - 76% trở lên	
	99069	Tư trang vàng gắn hột - Nhẫn - dưới 75%	
	99070	Tư trang vàng gắn hột - Tư trang khác - dưới 75%	

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	99071	Tư trang vàng gắn hột - Vòng cổ - 76% trở lên	
	99072	Tư trang vàng gắn hột - Vòng cổ dưới - 75%	
	99073	Tư trang vàng gắn hột - Vòng tay - 76% trở lên	
	99074	Tư trang vàng gắn hột - Vòng tay - dưới 75%	
			
	99091	Tư trang vàng không hột - Hoa tai - 91% trở lên	
	99092	Tư trang vàng không hột - Hoa tai - dưới 75%	
	99093	Tư trang vàng không hột - Mặt chuyên - 91% trở lên	
	99094	Tư trang vàng không hột - Mặt chuyên - dưới 75%	
	99095	Tư trang vàng không hột - Nhẫn - 91% trở lên	
	99096	Tư trang vàng không hột - Nhẫn - dưới 75%	
	99097	Tư trang vàng không hột - Nhẫn - từ 76% đến 90%	
	99098	Tư trang vàng không hột - Tư trang khác - dưới 75%	
	99099	Tư trang vàng không hột - Vòng cổ - 91% trở lên	
	99100	Tư trang vàng không hột - Vòng cổ - dưới 75%	
	99101	Tư trang vàng không hột - Vòng tay - 91% trở lên	
	99102	Tư trang vàng không hột - Vòng tay dưới - 75%	
			
	99121	Vàng đồng tiền - Loại 10 USD Mỹ - 90%	
	99122	Vàng đồng tiền - Loại 20 USD Mỹ - 90%	
	99123	Vàng đồng tiền - Loại 5 USD Mỹ - 90%	
	99124	Vàng đồng tiền - Tư trang vàng (nút áo) - 91.66%	
	99125	Vàng đồng tiền - Tư trang vàng (nút áo) - 98%	

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	99126	Vàng đồng tiền - Tiền vàng Bảng Anh - 91.66%	
	99127	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 10 Korona - 90%	
	99128	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 10 Mark Đức - 90%	
	99129	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 20 Franc Thụy Sĩ - 90%	
	99130	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 5 dollars Đài Loan - 90%	
	99131	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 5 Roupie Ấn Độ - 90%	
	99132	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 50 Pessos Mexinos - 90%	
	99133	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại Souverans - 90%	
	99134	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại Souverans - 99.66%	
	99135	Vàng đồng tiền - Tiền vàng Pháp loại 10 Franc - 90%	
	99136	Vàng đồng tiền - Tiền vàng Pháp loại 100 Franc - 90%	
	99137	Vàng đồng tiền - Tiền vàng Pháp loại 20 Franc - 90%	
			
	99161	Vàng lá - 99.99%	
	99162	Vàng lá - 91% trở lên	
			
	99181	Vàng thỏi - 99.56%	
	99182	Vàng thỏi - 99.57%	
	99183	Vàng thỏi - 99.58%	
	99184	Vàng thỏi - 99.59%	
	99185	Vàng thỏi - 99.63%	

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	99186	Vàng thỏi - 99.98%	
	99187	Vàng thỏi - 99.99%	
			
	99211	Vàng cục, vụn 91% trở lên	
	99212	Vàng vụn - 91% trở lên	
	99213	Vàng vụn - dưới 75%	
			
	99670		
	Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng (từ 99671 đến 99770)		Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	99671	Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng 1	
	99672	Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng 2	
	99673	Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng 3	
			
	Tiền giả, tiền rách nát, tiền mẫu, tiền lưu niệm (từ 99771 đến 99800)		
	99771	Mệnh giá 100 đồng	
	99772	Mệnh giá 200 đồng	
	99773	Mệnh giá 500 đồng	
	99774	Mệnh giá 1.000 đồng	
	99775	Mệnh giá 2.000 đồng	
	99776	Mệnh giá 5.000 đồng	
	99777	Mệnh giá 10.000đồng	
	99778	Mệnh giá 20.000 đồng	
	99779	Mệnh giá 50.000 đồng	
	99780	Mệnh giá 100.000 đồng	
	99781	Mệnh giá 200.000 đồng	
	99782	Mệnh giá 500.000 đồng	

Phụ lục III.12
DANH MỤC MÃ DỰ PHÒNG

STT	Tên	Mã	Ghi chú
1	Mã dự phòng 01	001	
2	Mã dự phòng 02	002	
3	Mã dự phòng 03	003	
4	Mã dự phòng 04	004	
5	Mã dự phòng 05	005	
6	Mã dự phòng 06	006	
7	Mã dự phòng 07	007	
			
99	Mã dự phòng 499	499	

Phụ lục IV**DANH MỤC VÀ MẪU BIỂU SỔ KẾ TOÁN, BẢNG KÊ***(Kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)***I. DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN, BẢNG KÊ**

STT	Mẫu số	Tên	Kỳ lập
I	Sổ kế toán		
1	S2-01/KB/TABMIS	Sổ cái tài khoản kế toán	Tháng/năm
2	S2-02/KB/TABMIS	Sổ chi tiết tài khoản	Ngày
3	S2-05/KB/TABMIS	Sổ chi tiết theo dõi tình hình sử dụng dự toán Ngân sách	Tháng/năm
4	S2-06/KB/TABMIS/a	Liệt kê chứng từ Phân hệ Sổ Cái	Ngày
5	S2-06/KB/TABMIS/b	Liệt kê chứng từ Phân hệ Quản lý Thu	Ngày
6	S2-06/KB/TABMIS/c	Liệt kê chứng từ Phân hệ Quản lý Chi	Ngày
7	S2-06/KB/TABMIS/d	Liệt kê chứng từ Phân hệ Quản lý phân bổ Ngân sách	Ngày
8	S2-06/KB/TABMIS/e	Liệt kê chứng từ Phân hệ Cam kết chi	Ngày
9	S2-07/KB/TCS	Liệt kê chứng từ TCS-TT	Ngày
10	S2-08/KB/TABMIS	Báo cáo tình hình sử dụng tài khoản tiền	Ngày
11	S2-09/KB/TABMIS	Bảng tổng hợp các nghiệp vụ tại đơn vị kế toán phụ thuộc	Ngày
12	S2-10/KB/TABMIS	Bảng tổng hợp giao nhận vốn và nguồn vốn (Dùng trong trường hợp chia tách Kho bạc nhà nước)	Ngày
13	S2-11/KB/TABMIS	Bảng tổng hợp giao nhận vốn và nguồn vốn (Dùng trong trường hợp sáp nhập Kho bạc nhà nước)	Ngày
II	Bảng kê		
1	BK1-01/KB/TABMIS	Bảng kê thanh toán bù trừ về... Phiên...	Ngày
2	BK1-02/KB/TABMIS	Bảng kê thanh toán bù trừ - Phiên...	Ngày
3	BK1-03/KB/TABMIS	Bảng kê chứng từ thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng...	Ngày
4	BK1-04/KB/TABMIS	Bảng kê tổng hợp thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng...	Ngày

II. MẪU BIỂU SỔ KẾ TOÁN, BẢNG KÊ

KBNN:
Mã KBNN:.....

Mẫu S2-01/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Ngày lập:.....

SỔ CÁI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Tài khoản:.....
Tên tài khoản:.....
Từ ngày:..... đến ngày.....
Mã ngoại tệ:.....
Loại bút toán:.....

Ngày phát sinh	Phát sinh				Dư cuối kỳ			
	Nợ		Có		Nợ		Có	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Số dư đầu kỳ								
Tổng phát sinh								
Lũy kế năm								
Số dư cuối kỳ								

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN:
Mã KBNN:.....

Mẫu S2-02/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Ngày lập:.....

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản:.....
Tên tài khoản:.....
Từ ngày:..... đến ngày.....
Mã ngoại tệ:.....

STT	Ngày ghi sổ	Số bút toán	Tài khoản đối ứng (12 đoạn mã)	Phát sinh Nợ		Phát sinh Có	
				N.Tệ	VNĐ	N.Tệ	VNĐ
1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ							
Tổng phát sinh							
Lũy kế năm							
Số dư cuối							

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN:
Mã KBNN:.....

Mẫu S2-05/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Ngày lập:.....

SỔ CHI TIẾT THEO DÕI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

Tài khoản.....

Từ ngày:..... đến ngày.....

STT	Ngày hạch toán	Số bút toán	Ngày tạo giao dịch	Loại dự toán	Tài khoản	Số tiền	
						Nhập	Xuất
1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ							
Cộng phát sinh							
Lũy kế năm							
Số dư cuối kỳ							

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN:
Mã KBNN:.....

Mẫu S2-06a/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Ngày lập:.....

**LIỆT KÊ CHỨNG TỪ
PHÂN HỆ SỔ CÁI**

Từ ngày:..... đến ngày.....

Nhân viên:..... Trạng thái dự toán:..... Loại số dư:.....

Nguồn:..... Trạng thái phê duyệt:..... Loại tiền:.....

Trạng thái kết sổ:..... Loại ngày:.....

STT	Ngày tạo giao dịch	Ngày hiệu lực	Ngày kết sổ	Số bút toán	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
							N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1						Nợ		
						Có		
Cộng chứng từ								
2	...							

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN:
Mã KBNN:.....

Mẫu S2-06b/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Ngày lập:.....

**LIỆT KÊ CHỨNG TỪ
PHÂN HỆ QUẢN LÝ THU**

Từ ngày:..... đến ngày.....

Nhân viên:..... Loại ngày:.....

Loại tiền:..... Trạng thái phê duyệt:.....

STT	Ngày hoạch toán	Số phiếu thu	Cơ quan thu	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
						N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8
1					Nợ		
					Có		
2					Nợ		
					Có		
3					Nợ		
					Có		
	Tổng tiền						

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN:
Mã KBNN:.....

Mẫu S2-06c/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Ngày lập:.....

**LIỆT KÊ CHỨNG TỪ
PHÂN HỆ QUẢN LÝ CHI**

Từ ngày:..... đến ngày.....

Nhân viên:..... Trạng thái kiểm duyệt YCTT:..... Loại ngày:..... Loại tiền:.....

Đã hạch toán:..... Trạng thái phê duyệt YCTT:..... Sắp xếp theo: Số YCTT/Số chứng từ TT/Số tiền

STT	Số YCTT/ Số chứng từ TT	Ngày nhập giao dịch	Ngày hạch toán	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
						N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8
1	YCTT				Nợ		
					Có		
2	Hủy YCTT				Nợ		
					Có		
3	Thanh toán				Nợ		
					Có		
4	Hủy TT				Nợ		
					Có		
5	...						

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN:
Mã KBNN:.....

Mẫu S2-06d/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Ngày lập:.....

**LIỆT KÊ CHỨNG TỪ
QUẢN LÝ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH**

Từ ngày:..... đến ngày:.....

Nhân viên lập giao dịch:..... Loại ngày:.....

Nguồn bút toán:..... Trạng thái:.....

STT	Ngày tạo giao dịch	Ngày hiệu lực	Mã loại dự toán	Tên lô bút toán/ Số Dossier	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
							N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1						Nợ		
						Có		
Cộng chứng từ								
2								

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN:
Mã KBNN:.....

Mẫu S2-06e/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Ngày lập:.....

**LIỆT KÊ CHỨNG TỪ
QUẢN LÝ CAM KẾT CHI**

Từ ngày:..... đến ngày.....

Nhân viên: (tất cả hoặc chi tiết theo từng nhân viên)

Trạng thái phê duyệt (Của Đơn đặt hàng):

Loại tiền:

Sắp xếp theo:

Đơn đặt hàng: (All/Khung/CKC)

STT	Đơn đặt hàng	Mã NCC	Số YCTT tương ứng	Ngày nhập giao dịch	Ngày hạch toán	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Phát sinh		Trạng thái phê duyet (HĐTH)
							N.Tệ	VNĐ	
1	Khung (Đối với Đầu Tu), Số:...								
	HĐTH, Số:...								
	HĐTH, Số:...								
2	Cam kết chi Số:...								

Kế toán

Kế toán trưởng

KBNN:.....

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-07/KB/TCS

(TT 08/2013/BTC-TT ngày 10/01/2013

của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ TCS-TT

Ngày hạch toán: từ.../.../... đến:.../.../...

Cơ quan thu: Mã - Tên

Đơn vị QHNS: Mã - Tên

Tài khoản Nợ:.....

Tài khoản Có:.....

Nhân viên:.....

Đơn vị:

STT	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Số tham chiếu TABMIS	Mã NV/ Số BT	Tài khoản (12 đoạn COA)	Mã TLĐT	Phát sinh	
							Nợ	Có
Tổng cộng:								

Kế toán

Kế toán trưởng

CÔNG BÁO/Số 117 + 118/Ngày 19-02-2013

KBNN:
Mã KBNN:.....

Mẫu S2-08/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Ngày lập:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TIỀN

Tài khoản:.....
Tên tài khoản:.....
Loại tiền tệ:.....

Đơn vị tính:.....

STT	Ngày hiệu lực	Số bút toán	Tham chiếu	Phát sinh Nợ		Phát sinh Có	
				N.Tệ	VND	N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu							
Giao dịch trên phân hệ phải thu chưa chuyển số							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Giao dịch trên phân hệ phải trả chưa chuyển số							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Giao dịch trên phân hệ sổ cái chưa kết sổ							
Tổng phát sinh							

STT	Ngày hiệu lực	Số bút toán	Tham chiếu	Phát sinh Nợ		Phát sinh Có	
				N.Tệ	VND	N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8
1							
2							
Giao dịch trên phân hệ sổ cái đã kết sổ							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Giao dịch trên bảng giao diện phân hệ sổ cái							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Giao dịch trên bảng trung gian TCS và DMFAS							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Tổng phát sinh của tất cả các nguồn							
Số dư cuối							

Thủ quỹ

Kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc

KBNN:.....

Mã Kho bạc:.....

Mẫu S2-09/KB/TABMIS(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

BẢNG TỔNG HỢP CÁC NGHIỆP VỤ TẠI ĐƠN VỊ KẾ TOÁN PHỤ THUỘC

Tên:.....

Bảng tổng hợp số:.....

STT	Số bảng kê	Ngày bảng kê	Nội dung	Số tiền	
				Thu	Chi
			1. Nhận ứng từ trung tâm		
			2. Thu tại điểm giao dịch		
			- Thu trái phiếu		
			- Thu công trái		
			- Thu NSNN		
			- Thu cho vay		
			-		
			3. Chi tại điểm giao dịch		
			- Chi trái phiếu		
			- Chi công trái		
			- Chi cho vay		
			-		
			Cộng:		
			4. Tiền mặt thanh toán với trung tâm cuối ngày		
			Cân số		

Ghi chú: - Bảng kê này kèm theo các bảng kê chi tiết của từng nghiệp vụ.

Ngày..... tháng..... năm.....

KBNN TRUNG TÂM

Thủ quỹ

Kế toán

Kế toán trưởng

Ngày..... tháng..... năm.....

ĐIỂM GIAO DỊCH

Thủ quỹ

Kế toán

KBNN:.....

Mã Kho bạc:.....

Mẫu S2-10/KB/TABMIS(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

Số:.....

BẢNG TỔNG HỢP GIAO NHẬN VỐN VÀ NGUỒN VỐN

(Dùng trong trường hợp chia tách Kho bạc nhà nước)

(Phụ lục kèm theo biên bản bàn giao số..... ngày.....)

Bàn giao vốn	Số vốn KBNN A bàn giao	Số vốn KBNN B nhận	Số vốn KBNN C nhận
1	2	3	4
Tiền mặt			
Tiền gửi ngân hàng			
Chi ngân sách các cấp			
Cho vay, khoan nợ, quá hạn			
Cấp phát vốn đầu tư, chương trình mục tiêu			
Thanh toán LKB			
Các khoản thanh toán trái phiếu			
Thanh toán vốn KBNN			
Vốn trong thanh toán khác.....			
Số phải thu do chia tách			
Tổng cộng vốn bàn giao			
BÀN GIAO NGUỒN VỐN	Nguồn vốn KBNN A bàn giao	Nguồn vốn KBNN B nhận	Nguồn vốn KBNN C nhận
Thu ngân sách các cấp			
Tiền gửi các đơn vị tại KBNN			
Các khoản tạm thu, tạm giữ			
Thanh toán LKB			
Thanh toán vốn KBNN			
Các khoản vay dân			
Nguồn vốn đầu tư, chương trình mục tiêu			
Nguồn vốn trong thanh toán khác....			
Số phải trả do chia tách			
Tổng cộng nguồn vốn bàn giao			

Bàn giao số liệu ngoài bảng	Số liệu KBNN A bàn giao	Số liệu KBNN B nhận	Số liệu KBNN C nhận
Dự toán ngân sách			
Tài sản			
Tổng cộng số liệu ngoài bảng			

....., ngày..... tháng..... năm.....

KHO BẠC NHÀ NƯỚC A
Kế toán trưởng Giám đốc

KHO BẠC NHÀ NƯỚC B
Kế toán trưởng Giám đốc

KHO BẠC NHÀ NƯỚC C
Kế toán trưởng Giám đốc

KBNN:.....

Mã Kho bạc:.....

Mẫu S2-11/KB/TABMIS(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

Số:.....

BẢNG TỔNG HỢP GIAO NHẬN VỐN VÀ NGUỒN VỐN

(Dùng trong trường hợp sáp nhập Kho bạc nhà nước)

(Phụ lục kèm theo biên bản bàn giao số..... ngày.....)

Bàn giao vốn	Số vốn KBNN A bàn giao	Số vốn KBNN B bàn giao	Số vốn KBNN C nhận
1	2	3	4
Tiền mặt			
Tiền gửi ngân hàng			
Chi ngân sách các cấp			
Cho vay, khoanh nợ, quá hạn			
Thanh toán LKB			
Các khoản thanh toán trái phiếu			
Thanh toán vốn KBNN			
Vốn trong thanh toán khác.....			
Tổng cộng vốn bàn giao			
Bàn giao nguồn vốn	Nguồn vốn KBNN A bàn giao	Nguồn vốn KBNN B bàn giao	Nguồn vốn KBNN C nhận
Thu ngân sách các cấp			
Tiền gửi các đơn vị tại KBNN			
Các khoản tạm thu, tạm giữ			
Thanh toán LKB			
Thanh toán vốn KBNN			
Các khoản vay dân			
Nguồn vốn trong thanh toán khác.....			
Tổng cộng nguồn vốn bàn giao			

Bàn giao số liệu ngoài bảng	Số liệu KBNN A bàn giao	Số liệu KBNN B nhận	Số liệu KBNN C nhận
Dự toán ngân sách			
Tài sản			
Tổng cộng số liệu ngoài bảng			

....., ngày..... tháng..... năm.....

KHO BẠC NHÀ NƯỚC A

KHO BẠC NHÀ NƯỚC B

KHO BẠC NHÀ NƯỚC C

Kế toán trưởng Giám đốc

Kế toán trưởng Giám đốc

Kế toán trưởng Giám đốc

**Ngân hàng thành viên
KBNN....**

Mẫu BK1-01/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ THANH TOÁN BÙ TRỪ VẾ.....
PHIÊN...**

Ngày.... tháng..... năm.....

Mã NH B:

Đơn vị: Đồng

STT	Số chứng từ	TK A	TK B	Số tiền
	Tổng số			

Tổng số tiền bằng chữ:

NGÂN HÀNG GIAO CHỨNG TỪ

NGÂN HÀNG NHẬN CHỨNG TỪ

Kế toán Kiểm soát Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Kế toán Kiểm soát Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Ngân hàng thành viên
KBNN....

Mẫu BK1-02/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THANH TOÁN BÙ TRỪ - PHIÊN...

Gửi ngân hàng chủ trì tỉnh (TP)...

Ngày.... tháng..... năm.....

Đơn vị: Đồng

STT	Mã NH	Tên NH	Số phải thu	Số phải trả	Chênh lệch	
					Số phải thu	Số phải trả
1	2	3	4	5	6	7
		NH...				
		NH...				
		NH...				
		NH...				
		NH...				
		Tổng số				

Tổng số phải trả:

Bằng số: Bằng chữ:

Tổng số phải thu:

Bằng số: Bằng chữ:

Người lập bảng

Kiểm soát

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

NH/KB chuyển... Số hiệu:..
Số TK:..... Tại NH:..
NH/KB nhận:.... Số hiệu:..
Số TK:....

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THANH TOÁN

Qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng....

Từ ngày.../.../... tới ngày.../.../... Lần:...

Mẫu BK1-03/TABMIS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013

của Bộ Tài chính)

PHẦN DO KB/NH GHI

TK Nợ:.....

TK Có:.....

TT	Ngày CT	Số CT	Bên trả tiền		Bên nhận tiền			Số tiền
			Tên	Số TK	Tên	Ngân hàng	Số TK	
Loại tiền tệ: VND (ĐVT: đồng)								
1								
2								
3								
Tổng cộng theo loại tiền VND:								
Số tiền bằng chữ: (...../.)								
Loại tiền tệ:... (ĐVT:...)								
1								
2								
3								
Tổng cộng theo loại tiền.....:								
Số tiền bằng chữ: (...../.)								

NGÂN HÀNG GIAO CHỨNG TỪ
Kế toán Kiểm soát Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Kế toán Kiểm soát

NGÂN HÀNG NHẬN CHỨNG TỪ
Kế toán Kiểm soát Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

CÔNG BÁO/Số 117 + 118/Ngày 19-02-2013

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

NH/KB chuyển...

Số hiệu:...

Số TK:.....

Mẫu số BK1-04/TABMIS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013

của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ TỔNG HỢP THANH TOÁN**Qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng....***Từ ngày.../.../... tới ngày.../.../...*

STT	Ngày CT	Số CT	TK A	TK B	Số tiền
NH NHẬN 1			Số hiệu:....		
<i>Lần: 01</i>			<i>Loại tiền: VND (ĐVT: đồng)</i>		
1					
2					
...					
Tổng cộng (<i>lần 01 theo loại tiền VND</i>):					
<i>Lần: 01</i>			<i>Loại tiền:... (ĐVT:...)</i>		
1					
2					
...					
Tổng cộng (<i>lần 01 theo loại tiền...</i>):					
<i>Lần: 02</i>			<i>Loại tiền: VND (ĐVT: đồng)</i>		
1					
2					
...					
Tổng cộng (<i>lần 02 theo loại tiền VND</i>):					
<i>Lần: 02</i>			<i>Loại tiền:.... (ĐVT:...)</i>		
1					
2					
...					
Tổng cộng (<i>lần 02 theo loại tiền...</i>):					
<i>Lần:....</i>			<i>Loại tiền:... (ĐVT:...)</i>		
Tổng cộng (<i>theo loại tiền VND</i>):					
Tổng cộng (<i>theo loại tiền.....</i>):					

STT	Ngày CT	Số CT	TK A	TK B	Số tiền
NH NHẬN 2			Số hiệu:....		
Lần: 01			Loại tiền: VND (ĐVT: đồng)		
1					
2					
...					
Tổng cộng (lần 01 theo loại tiền VND):					
Lần: 01			Loại tiền: ... (ĐVT: ...)		
1					
2					
...					
Tổng cộng (lần 01 theo loại tiền...):					
Lần: 02			Loại tiền: VND (ĐVT: đồng)		
1					
2					
...					
Tổng cộng (lần 02 theo loại tiền VND):					
Lần: 02			Loại tiền: (ĐVT: ...)		
1					
2					
...					
Tổng cộng (lần 02 theo loại tiền...):					
Lần:			Loại tiền: ... (ĐVT: ...)		
Tổng cộng (theo loại tiền VND):					
Tổng cộng (theo loại tiền.....):					
NH NHẬN...			Số hiệu:....		

NGÂN HÀNG GIAO CHỨNG TỪ
Kế toán Kiểm soát Giám đốc
 (Ký, đóng dấu)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Kế toán Kiểm soát

NGÂN HÀNG NHẬN CHỨNG TỪ
Kế toán Kiểm soát Giám đốc
 (Ký, đóng dấu)

(Xem tiếp Công báo số 119 + 120)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng